

# D

## Da

**Da.** Mạng bao ngoài thịt : *Da trâu, da bò, da người v. v.*  
**Da bánh mướt.** Màu da sẫm-sẫm như màu bánh mướt. ||  
**Da bát.** Màu trắng xanh : *Lần lột áo uhuộm màu da bát.* ||  
**Da cam.** Màu da sẫm-sẫm như vỏ cam. || **Da cóc.** Da xù-xi như da cóc. || **Da chì.** Màu da xám-xám như màu chì : *Trông người nghiện, mặt búng da chì.* || **Da dâu.** Đen ngăm-ngăm như da quả dâu. || **Da dê.** Cũng như da : *Da dê tốt đẹp.* ||  
**Da lợn.** Màu như da con lợn. || **Da mồi.** Màu da người già lốm-đốm như màu đôi-mồi : *Tóc bạc da mồi.* || **Da rạn.** Nói về đồ sành, đồ sứ, mà ở ngoài da có đường nứt. ||  
**Da trời.** Màu xanh như màu trời : *Áo lột màu da trời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trơn lòng đỏ da.* — *Nát da, lõi xương.* — *Nồi da nấu thịt.* — *Da ngựa bọc thày.* — *Xương đồng, da sắt.* — *Cái da bọc cui xương.* — *Thằng da lưng, chùng da bụng.* — *Hôn Trương-Ba, da hàng thịt.* — *Chó liềm da, gà liềm xương.* — *Dãi-dãi tóc rối, da chì quần bao (K).* — *Còn không khi dãi da mồi tóc sưng (K).* — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da (C o).* — *Da mồi sạm mặt, tóc sưng diêm đầu (Nh-d-m).* — *Hồ thay mặt ngọc da ngựa (L-V-T).* — *Chỉ làm trai dậm nghìn da ngựa (Ch-Ph).*

**Da.** Xem da « bánh ».

**Da.** Xem da « cây ».

**Da-tô 耶蘇.** Dịch chữ Jésus. Tên đức giáo-tổ đạo Thiên-chúa. Cũng gọi là đạo Da-tô.

**Da-giáo 教.** Tức là Da-tô-giáo gọi tắt. Đạo Da tô.

## Dà

**Dà.** Tên một loài cây, vỏ dùng để nhuộm (vỏ dà) : *Áo dài màu cũ, khăn vuông sắc dà.*

## Dã

**Dã.** Làm cho phai, cho nhạt : *Dã rượu, dã thuốc, dã bùa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đậu xanh, rau muống, của chua, Có linh dũ thuốc chớ cho uống cùng.*

**Dã 野.** 1. Ngoài đồng. — 2. Quê mùa cuc-kịch (không dùng một mình).

**Dã-mã 馬.** Bụi trần (T. V. Ch) : *Cuộc thế mịt-mù trong dã-mã, Đời người vì-vật bóng phi-câu.* || **Dã-man 蠻.** Mọi rợ, chưa khai hóa. || **Dã-sử 史.** Sử của các tư-gia chép, không phải của nhà vua. || **Dã-tâm 心.** Bụng hiểm-độc mưu hại người : *Dã-ám của một kẻ quyền-thần.* || **Dã-vị 味.** Món đồ ăn ở nhà-quê.

**Dã-chàng.** Một thứ cây nhỏ hay xe cát ở bãi biển : *Dã-chàng xe cát bề đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.*

**Dã-hạc 野鶴.** Tên một bộ sách bói : *Hoàng-kim Dã-hạc sách cao (L-V-T) ; Nay số Tử-vi, mai Dã-hạc, mượn giả thày cho dốt tiếng xem coi (văn ông Lý Văn-Phức).*

## Dạ

**Dạ.** Tiếng người dưới đáp lại lời người trên : *Gọi dạ, bảo vâng.*

**Dạ dip.** Nói gì cũng dạ mà không đề ý : *Phường chèo dạ dip.*

**Dạ.** Cái bao ở trong bụng để chứa đồ ăn đồ uống (tức là con vị). Nghĩa rộng : nói chung cả cái bụng : *Bụng mang dạ chứa.* Nghĩa bóng : lòng tốt xấu của người ta : *Lòng lang, dạ thú.*

**Dạ cá.** Nói cái hình gì giống như bụng con cá : *Túi dạ cá, sập chân qui dạ cá.* || **Dạ con.** Bào thai. || **Dạ dày.** Cũng như ghĩa thứ nhất tiếng dạ.

**VĂN-LIỆU.** — *Lớn, chim dạ cá.* — *Gan vàng dạ sắt.* — *E thay những dạ phi thường (K).* — *Dạ này lấm-tức với người quyền-gian (Nh-d-m).* — *Bằng ra lòng cá dạ chim (Nh-d-m).*

**Dạ.** Đồ dệt bằng lông cừu mà có tuyết : *Áo dạ, chăn dạ.*

**Đạ** 夜. Đêm (không dùng một mình).

Đạ-đài 〇 臺. Âm phủ : Đạ-đài cách mặt khuất lời (K). || Đạ-đề 〇 啼. Bệnh trẻ con khóc đêm : Trẻ con khóc đạ đề. || Đạ-hợp 〇 合. Thứ hoa nở về đêm. || Đạ-minh-châu 〇 明珠. Thứ ngọc sáng về đêm.

**Đạ-minh-sa** 夜明砂. Tên một vị thuốc, tức là cát dơi.

**Đạ-xoa** 夜叉. Tên một loài quỷ : Xấu như quỷ Đạ-xoa.

**Đạ-trạch** 夜澤. Tức là « nhất đạ trạch », tên một cá đầm ở phủ Khoái (Hưng-yên), nơi ông Chủ dòng-tử gặp bà Tiên-dung.

**Dác**

**Dác.** Lốp ở trong thân gỗ, ngoài là vỏ, trong là lõi : Gỗ bên dác.

**Dạc**

**Dạc.** Mòn sút : Người dạc, áo dạc.

Đạc-dài. Có nơi gọi là dạc-dày, xo-xác lồi-tàn : Cờ bạc dạc-dài.

**Dai**

**Dai.** Bền, khó đứt được : Thịt dai, chạo dai, nói dai, sống dai v v.

Dai phách. Dai lảm.

VĂN-LIỆU. — Dai như đĩa dói. — Ngồi dai cho khoai bà nát. — Thờ nhất lốt mồi, thờ nhì ngồi dai. — Ở đời lòi chẳng sợ ai, sợ người say rượu nói dai như thừng (C-d).

**Dái**

**Dái.** Ngoại-thận của hạ-bộ người đàn ông và của loài đực. Nghĩa rộng : vật gì phụ bám bên ngoài mà thông xuống : Dái khoai, dái tai v. v.

Dái chân. Bắp thịt ở đằng sau ống chân. Dái khoai Củ nhánh mọc cạnh củ khoai cái. || Dái mít. Quả nhánh mọc cạnh quả mít. || Dái tai. Phần dưới cùng vành tai.

**Dái.** Kiên sợ, kinh nề : Khôn cho người ta dái, dại chò người ta thương.

VĂN-LIỆU. — Cha kính, mẹ dái. — Quen dái dạ, lạ dái áo. — Yêu nhau chị em gái, dái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu anh em rề.

**Dài**

**Dài.** 1. Nói về một chiều so-sánh với chiều khác mà nhiều hơn, trái với ngắn : Đường dài. — 2. Nói về thời-khắc so sánh với một thời-khắc khác mà lâu hơn : Ngày dài, đời dài.

VĂN-LIỆU. — Dài dòng văn tự. — Gáo dài hơn chuôi. — Bóc ngắn, cần dài. — Tiền ngắn, mặt dài. — Bàn tay có ngón ngắn, ngón dài. — Thức khuya mới biết đêm dài.

**Dải**

**Dải.** Dây làm bằng vải bằng lụa, dệt và dải, dùng để thắt buộc hay là bỏ buông xuống : Dải áo, dải yếm, dải cờ. Nghĩa rộng : cái gì chạy dài : Dải núi, dải sông, dải đất.

VĂN-LIỆU. — Sông Tần một dải xanh-xanh (K). — Lốp ngoài một dải tràng-giang.

**Dãi**

**Dãi.** Nước miếng ở trong miệng chảy ra : Trẻ con nhiều nước dãi. — Thèm chảy dãi.

**Dãi.** Phơi, bày : Dãi nắng, dãi mưa.

Dãi bày. Bày tỏ ra. || Dãi-dầu. Phơi bày ra cho chịu mưa nắng : Dãi-dầu tóc rối du chi quần bao (K).

VĂN-LIỆU. — Giàu thì dãi vải tháng ba, Khó khăn thì lại lán-la tháng mười. — Đào thơm thì đào lại phai, Bờ-nâu dãi nắng thì mài chẳng đi.

**Dại**

**Dại.** Cái khung đan dựng ở ngoài hiên để che nắng.

**Dại.** Nói về chỗ có nhiều bóng nắng : Cái sân này dại nắng.

**Dại.** 1. Khờ, không khôn : Khôn ăn người, dại người ăn. — 2. Ê, dờ (nói về thân-thề) : Đau dại cánh tay. — 3. Bệnh điên : Người động dại. Bệnh của chó : Chó dại. — 4. Giống cây ta thường dùng mà tự nhiên mọc hoang ở trong rừng : Dừa dại, chuối dại.

Dại-dột. Cũng như nghĩa thứ nhất.

VĂN-LIỆU. — Khôn lảm dại nhiều. — Khôn nhờ, dại chịu. — Khôn nhà, dại chợ. — Khôn chế, dại chết, biết thì sống. — Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang đở thủng chôn đi mồ — Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh-dò chị về. — Dại này giả dại làm ngày. Khôn kia dễ bán dại này mà ăn. — Lại càng dơ đáng dại hình (K). — Dại rồi còn biết khôn làm sao đây (K).

**Dam**

**Dam.** Nói về đánh bạc, người thua phải trả tiền cho người được

**Dám**

**Dám.** Bạo, không sợ : Dám đi đêm một mình. Có khi dùng để nói nhưn, nói khiêm : Dám xin, dám hỏi, lòi không dám.

VĂN-LIỆU. — Bèo biết phận bèo, bèo đâu dám chơi trèo. — Lộp nghiêm ai dám lòi gùn, Bờ quan đùn-đồn nên dân mới nhờn. — Dầu món bia đá dám sai lấc vàng (K). — Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng (Nh-d-m).

**Dàm**

**Dàm.** Cái đê buộc mõm ngựa, mõm trâu bò.

**Dạm**

**Dạm.** Tô lại : Dạm mực, dạm chữ, dạm sơn.

## Dan

**Dan.** Dắt tay nhau : *Chị em thơ-thần dan tay ra về* (K).

**Dan đấu.** Vương-vít, có tư-tình với nhau : *Càng dan-đấu lắm, càng ân-yếm nhiều* (H-T).

VĂN-LIỆU. — *Càng quen thuộc nết, càng dan-điu tình* (K).

— *Hai ta lời đó dan tay thề-bồi* (L-V-T).

## Dán

**Dán.** Dùng chất dính làm cho dính với nhau và gắn vào : *Dán thuốc cao, dán giấy cáo-bạch, dán yết-thị.*

## Dàn

**Dàn.** Sắp ra, bày ra có thứ-tự hàng lối : *Dàn quân, dàn bài, dàn cổ v. v.*

**Dàn.** Thu xếp, trang-trải : *Dàn nợ, dàn việc, dàn hòa.*

**Dàn-xếp.** Cũng như « dàn » : *Dàn-xếp công việc cho xong.*

**Dàn-dạn.** Nhan-nhãn, nhiều, bề bộn : *Bày dàn-dạn những đồ.*

## Dạn

**Dạn.** Quen, không sợ, không ugrợng : *Dạn nắng, dạn đòn, dạn mặt.*

**Dạn dày.** Liều, không còn biết sợ xấu hổ : *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt sao dày gió dạn sương* (K). — *Mặt dạn mây dầy* (T-ng).

## Dang

**Dang.** Mở rộng ra : *Dang tay, dang chân.*

**Dang.** Một loài chim to, cao cánh, mỏ dài.

## Dáng

**Dáng.** 1. Điều bộ hình-thè : *Dáng người đẹp.* — *Dáng rụt-rè, cái này dáng nó xinh.* — 2. Hình như, giống như.

**Dáng-dấp.** Cũng nghĩa như dáng (nói về người) : *Dáng-dấp khó coi.* || **Dáng-điệu.** Cũng nghĩa như dáng (nói về người).

VĂN-LIỆU. — *Dơ dáng, đại hình.* — *Nhắc trông ra dáng con nhà.* — *Thay quần thay áo thay hơi, Thay dáng thay dấp nhưng người khôn thay.* — *Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan* (Nh-d-m).

## Dàng

**Dàng-dàng.** Một thứ cây có hạt đỏ như sơn son.

**Dàng-dênh.** Bày vẽ làm cho mắt nhiều thi giờ : *Dàng-dênh cả ngày không xong.*

## Dạng

**Dạng 樣.** Hình thè (cũng như nghĩa dáng) : *Làm giả dạng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm quan có dạng, làm dáng có hình.*

## Danh

**Danh 名.** 1. Tên gọi : *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.* — 2. Có tiếng : *Danh sư.*

**Danh-ca** ○ 歌. Con hát có tiếng. || **Danh-dự** ○ 譽. 1. Tiếng khen : *Người có danh-dự.* — 2. Được danh hiệu mà không có thực-chức : *Danh dự hội-trưởng.* || **Danh-gia** ○ 家. 1. Nhà có danh tiếng : *Con nhà danh-gia.* — 2. Người chuyên-môn có danh tiếng : *Triết-học danh-gia.* — *Khoa-học danh-gia.* || **Danh-giá** ○ 價. Danh tiếng và giá-trị : *Danh-giá con nhà môn-phiệt.* || **Danh-giáo** ○ 教. Danh-tiết giáo-hóa : *Cổ học mà làm xằng là có tội với danh-giáo.* || **Danh-hiệu** ○ 號. Tên và hiệu : *Người đầu danh-hiệu là gì?* || **Danh-họa** ○ 謬. Người vẽ có tiếng : *Một nhà danh-họa.* — *Một bức danh-họa.* || **Danh-kỹ** ○ 妓. Người kỹ-nữ có tiếng. || **Danh-lợi** ○ 利. Danh tiếng và lợi-lộc : *Vòng danh-lợi.* Nghĩa bóng : người cầu danh tham lợi : *Con người danh-lợi.* || **Danh-nghĩa** ○ 義. Danh và nghĩa : *Mượn danh nghĩa công-ích mà làm việc tư-lợi.* || **Danh-ngôn** ○ 言. Câu nói có giá-trị. || **Danh-nhân** ○ 人. Người có tiếng. || **Danh-nho** ○ 儒. Nhà nho có tiếng. || **Danh-phận** ○ 分. Danh-hiệu và chức-phận : *Làm nên danh-phận.* || **Danh-sách** ○ 冊. Sổ biên tên người : *Danh-sách các hội-viên; danh-sách các thí-sinh.* || **Danh-sĩ** ○ 士. Nhà học giả có tiếng. || **Danh-son** ○ 山. Núi đẹp có tiếng. Nghĩa bóng : Nói về sự-nghiệp-người làm sách có thể lưu-truyền về sau : *Sự-nghiệp danh-son.* || **Danh-sư** ○ 師. Ông thầy có tiếng. || **Danh-tiết** ○ 節. Danh tiếng và tiết-tháo : *Trăm năm danh-tiết cũng vì đêm nay* (K). || **Danh-từ** ○ 辭. Tên chữ : *Các danh-từ về hóa-học.* || **Danh-tướng** ○ 將. Người tướng có tiếng || **Danh-thắng** ○ 勝. Nói những nơi phong-cảnh đẹp có tiếng. || **Danh-thần** ○ 臣. Bề tôi có tiếng. || **Danh-thiếp** ○ 帖. Thiếp đề tên. || **Danh-vị** ○ 位. Danh tiếng và địa-vị : *Có danh vị ở trong làng.* || **Danh-vọng** ○ 望. Có danh tiếng, có đưc vọng : *Một bậc danh-vọng trong nước.* || **Danh-tru** ○ 優. Kép hát bội có tiếng. || **Danh-y** ○ 醫. Thầy thuốc có tiếng.

VĂN-LIỆU. — *Tốt danh, hơn lành áo.* — *Con sáu bề rùa nổi danh, Một người làm đi xấu danh đàn-bà.*

## Dành

**Dành.** Để lại về sau dùng : *Để dành tiền.*

**Dành-dụm.** Để dành không hoang phí.

VĂN-LIỆU. — *Khuyên ai ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau.* — *Dầu vương nậu ấy ắt dành phúc kia* (Nh-d-m).

**Dành-dành.** Tên một loài cây, quả thường dùng để nhuộm màu vàng. Tức là cây chi-từ.

## Dánh

**Dánh.** Tên một thứ cá biển.

**Dao**

**Dao.** Đồ bằng sắt, có lưỡi sắc, có chuôi cầm, dùng để cắt.

**Dao bãi.** Thứ dao hình như lá bãi. || **Dao bẩy.** Thứ dao dài bảy tấc. || **Dao bầu.** Thứ dao mũi nhọn, giữa bầu ra, có nơi gọi là dao phay. || **Dao cau.** Thứ dao nhỏ và sắc, dùng để bõ cau : *Mắt sắc như dao cau.* **Dao cầu.** Thứ dao mắc trên giá sắt hình cái cầu, dùng để (thai thuốc bắc. Nan-kỳ gọi là dao tề. || **Dao chia vôi.** Thứ dao đầu à chia vôi, thường nói tắt là dao vôi. || **Dao díp (nhíp).** Thứ dao con có cái díp làm chuôi, gập vào được. Nghĩa rộng : các thứ dao nhỏ, lưỡi mở ra gập vào được. || **Dao găm.** Thứ dao ngắn, nhọn mũi, giấu ở trong người làm khí-giới thủ-thân. || **Dao phay.** Thứ dao mình mỏng, mũi bằng, thường dùng để thái. || **Dao rựa.** Thứ dao dày mình, thường dùng để chặt, chẻ. **Dao tu.** Thứ dao của người đi rừng, đeo ngang lưng, dùng để chặt cây, chặt củi. || **Dao trở.** Thứ dao mũi nhỏ, nhọn và sắc, dùng để chạm trở. || **Dao vọ.** Thứ dao mũi quăm-quặm như mỏ chim vọ. || **Dao vôi.** Thứ dao của thợ nề dùng để chém gạch và xúe vôi xây tường.

**VĂN-LIỆU.** — *Dao năng liếc thời sắc.* — *Chơi dao có ngày dứt tay.* — *Dao sắc chẳng chặt được chuôi.* — *Dao vàng bỏ đây kim-nhung, Biết rằng quán-tử có dùng ta chăng.* — *Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu, Sôi kinh nấu sủ dao bầu thớt lim.*

**Dao 搖.** Lung lay (không dùng một mình).

**Dao-dộng 動.** Lay động : *Làm cho nhân-tâm dao-dộng.*

**Dao 瑤.** Một thứ ngọc đẹp : *Cây quýnh cành dao.*

**Dao-tri 池.** Chỗ bà Tây-vương-mẫu ở.

**Dào**

**Dào.** Tràn. nhiều : *Mưa dào, nước sôi dào.*

**Dào-dạt.** Cũng như nghĩa trên.

**VĂN-LIỆU.** — *Càng áo duyên mới, càng dào tình xưa* (K). *Trông con như hạn mong dào* (L-V-T). — *Lay rời cho cả mưa dào, Cho sen chìm xuống, cho bèo nổi lên.* — *Thân em như hạt mưa dào, Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa* (C-d)

**Dạo**

**Dạo.** Độ, khi : *Dạo trước, dạo này, một dạo.*

**Dạo.** Đi rong : *Dạo cảnh, dạo quanh, phiên tuần đi dạo ngoài đồng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ai ơi trời chẳng trao quyền, Túi thơ đứng đỉnh dạo miền thú què.*

**Dạo.** Khơi đầu : *Dạo đàn, dạo hát, dạo trống.*

**Dạo-dạc.** Cũng như tiếng dạo : *Chỉ thấy dạo-dạc mà chưa làm gì.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bàn kia dạo lúc trăng tròn* (B-Hoa).

**Dát**

**Dát.** Không bạo : *Dát gan.*

**Dát.** 1. Đập, dọt, làm cho loài kim mỏng ra : *Dát lá đồng, dát lá kẽm.* — 2. Khảm hay dính vào vật gì : *Đai dát vàng, mũ dát ngọc.*

**Dát.** Tre nửa chẻ mỏng, ken lại lát trên khung giường : *Cái dát giường, cái dát sàn.*

**Dạt**

**Dạt.** Thừa, gian : *Vải dạt, sợi dạt.*

**Dàu**

**Dàu.** Héo, ủ-rũ.

**Dàu-dàu.** Cũng như nghĩa trên : *Dàu-dàu ngọn cỏ, nữ vàng nửa xanh* (K).

**Day**

**Day.** Dùng tay hay chân ấn mạnh vào mà đưa đi đưa lại : *Day quả chanh cho mềm. Day tay mắt miệt.*

**Day.** Dè dịch, xé xịch đi một tí : *Day lưng, day hường.*

**Dáy**

**Dáy.** Chất vàng ở trong tai : *Lấy dáy tai.*

**Dày**

**Dày.** Trái với mỏng : *Đất dày, ván dày, da dày, giấy dày, ơn dày v. v.*

**Dày-dạn.** Cũng như dày.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời cao đất dày.*

**Dày (bánh).** Thứ bánh hình tròn, làm bằng xôi đã.

**Dầy**

**Dầy.** Đầy. ấy : *Chen nhau dầy ngã.*

**Dãy**

**Dãy.** Một hàng, một dạng : *Dãy núi, dãy nhà.*

**Dạy**

**Dạy.** 1. Chỉ bảo : *Dạy con, dạy học-trò.* — 2. Truyền bảo : *Quan dạy thế nào ?*

**Dạy dỗ.** Khuyên bảo ôn-tôn

**VĂN-LIỆU.** — *Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở bơ-ơ mới về.* — *Dạy con, con chẳng nghe lời, Con nghe ông hễ đi đời nhà con.* — *Dạy đi vén sống, dạy ông cống vào tràng, dạy thầy lang bốc thuốc.*

**Dấm**

**Dấm.** Số đếm, trên dưới số năm : *Dấm ba hào. Dấm bảy hóm v. v.*

**Dấm.** Miếng gỗ mỏng để chèn cho chặt : *Dấm bảo. dấm cối.*

**Dấm kèn.** Cái ống con như cượng rạ, cắm vào đầu kèn để thổi.

**Dắm**

**Dắm.** Cái xước nhọn bằng gỗ hay bằng tre cắm vào da vào thịt : *Dắm lim, dắm nira v. v.*

**Dặm**

**Dặm.** 1. Một thoi đường (dài 135 trượng) : *Năm dặm đoản đình, mười dặm trường-đình.* — 2. Nói về đường đi xa-xôi : *Hài văn lần bước dặm xanh (K).*

*VĂN-LIỆU.* — *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an, Nửa in gối chềc, nửa soi dặm trường.* — *Giã nhau mười dặm trường-đình (K).* — *Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa (Ch-ph).*

**Dặm.** Một lối hát, nhiều người cùng hát với nhau : *Hát dặm.*

**Dẫn**

**Dẫn.** Cứng, trái với nạt : *Đắt dẫn trồng cây ngẵng-nghiu.*

**Dẫn-dôi.** Chác, cứng-cáp : *Câu văn dẫn-dôi.*

**Dần**

**Dần.** 1. Đè xuống, nén xuống, vật xuống : *Dần lòng, dần dứa, dần cà, dần trâu ra để giết.* — 2. Chuyền, đờ : *Bùa nào dần, thuốc nào dần (Ph-Tr).* — 3. Đặt mạnh xuống : *Dần bát xuống mâm.*

**Dần dôi.** Hờn giận hiện ra nét mặt và cách cử-dộng : *Đứa trẻ này có tinh dần-dôi.* || **Dần-vật.** Gay gắt, hờn dôi : *Mắng nó là nó dần-vật.*

*VĂN-LIỆU.* — *Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn, Đu bụng lấy bát lại dần xuống mâm (C-d).*

**Dặn**

**Dặn.** Báo cho nhớ.

**Dặn dò.** Cũng như dặn, có ý ân-cần : *Tay cầm bầu rượu nắm nem, Mãi vui quên hết lời em dặn-dò (câu hát).*

**Dặn.** Cũng như dặn : *Dặn nhiều việc.*

**Dặng**

**Dặng.** Kéo thẳng ra : *Dặng dây, dặng nọc, dặng lay.*

**Dặng-dặng.** Nói nhiều cái theo một dãy dài : *Đừng dặng-dặng, đi dặng-dặng, bày dặng-dặng.*

**Dằng**

**Dằng-dại.** Lối thôi không dứt : *Việc ấy dằng-dại mãi không xong.*

**Dằng-dặc.** Lâu quá, dài quá : *Dài dằng-dặc.* — *Sầu này dằng-dặc muốn đời chưa quên (K).*

**Dặng**

**Dặng.** Cứng, không êm, không dịu : *Nước mắt dặng.*

**Dặng**

**Dặng.** Lên tiếng : *Cách hou sẽ dặng tiếng vàng (K).*

**Dặng-hắng.** 1. Đánh tiếng : *Dặng-hắng cho người ta biết.* — 2. Dọn giọng : *Dặng-hắng trước khi đọc văn tế.*

**Dắt**

**Dắt.** Có nơi nói là dắc, cầm tay hay cầm gậy, cầm dây mà đưa đi : *Dắt trẻ đi chơi, dắt trâu v. v.*

**Dắt dứ.** Dắt nhau, rủ nhau

*VĂN-LIỆU.* — *Trâu rong, bò dắt.* — *Dắt trâu chui qua ống (T-ng).*

**Dặt**

**Dặt.** Đập vào, đề và sẽ ấn vào : *Dặt thuốc vào chỗ đứt tay, dặt thuốc vào vào diều.*

**Dặt-dìu.** Khuyên mời êm-ái : *Dặt-dìu chén tạc chén thù.*

**Dâm**

**Dâm.** Xem « mưa dầm ».

**Dâm 淫.** 1. Say mê quá : *Dâm thì, dâm tửu.* — 2. Say mê về sắc-dục : *Đa-dâm.*

**Dâm-bôn** ○ 奔. Trai gái cầu-hợp theo nhau : *Trừ loài cầu-hợp răn bề dâm bôn (Tr-Thử).* || **Dâm-dục** ○ 慾. Ham muốn về sắc-dục. || **Dâm-loạn** ○ 亂. Dâm - dục bậy-bạ. || **Dâm-ô** ○ 汚. Dâm-dục xấu-xá. || **Dâm-phụ** ○ 婦. Nói người đàn-bà có ngoại-tình. || **Dâm-tà** ○ 邪. Dâm-dục (lạm)tà : *Vì dừ đem thối dâm-tà (Tr-Thử).* || **Dâm-từ** ○ 辭. Lời nói không chính. || **Dâm-từ** ○ 祠. Đền thờ thần bất-chính. || **Dâm-thư** ○ 書. 1. Sách nói chuyện dâm-dục : *Không nên cho trẻ đọc dâm-thư.* — 2. Ham-mê đọc sách : *Ông này có tinh dâm-thư.*

**Dầm**

**Dầm.** Ngâm lâu cho thấm vào : *Cà dầm tương. Dầm mưa, dầm nắng.*

**Dầm.** 1. Mưa lâu : *mưa dầm.* — 2. Đái lúc ngủ mê không biết : *Đái dầm.*

**Dầm dề.** 1. Ướt lướt lướt : *Quần áo ướt dầm-dề.* — 2. Đề lâu, kéo dài : *Công việc dầm-dề.* || **Dầm-thấm.** Thấm vào nhiều : *Đức-trạch dầm-thấm vào đàn dũ lâu.*

**Dầm.** Đưa đưng chén tống.

**Dầm.** Nói về đồ sành, đồ sứ hơi rạn hơi đập, có thể rỉ nước ra được : *Cái chén này dầm.*

**Dấm**

**Dấm.** Giầy lên, xéo lên.

**Dậm**

**Dậm-dật.** Thấy chuyển-động ở trong thân-thể : *Uống cao hồ-cốt thấy dậm-dật trong người.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn no ẩm cật, dậm-dật mọi nơi.* — *Vóng ngoài dậm-dật quán hầu (Nh-đ-m).*

**Dân**

**Dân 民.** 1. Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ : *Dân ta, dân tây.* — 2. Người ở dưới quyền vua quan : *Quan bất phiến, dân bất nhiên.*

**Dân-cư** ○ 居. Chỗ người ở : *Dân-cư trú-mật*. || **Dân-chủ** ○ 主. Chủ-quyền thuộc về dân. **Dân-chúng** ○ 衆. Nói chung hết thầy người trong một nước. || **Dân-dinh** ○ 丁. Nói những hạng dân đã đến tuổi đóng thuế. || **Dân-gian** ○ 閭. Nói chung cả dân. || **Dân-quốc** ○ 國. Nước dân-chủ. || **Dân-quyền** ○ 權. Quyền của dân. || **Dân-sinh** ○ 生. Cách sinh-hoạt của dân. || **Dân-sự** ○ 事. Việc của dân. Dùng rộng ra là nói chung cả dân : *Nói phải thì dân-sự cũng theo*. || **Dân-tình** ○ 情. Tình-cảnh của dân : *Dân-tình khổ-sở*. || **Dân-ước** ○ 約. Tên một bộ sách của Lư-thoa (Rousseau).

**VĂN-LIỆU**. — *Quan có cần, dân không vội, Quan có vội, quan lợi quan sang. — Bạc thì dân, bát-nhân thì lính. — Của quan có thần, của dân có nọc. — Quan nhất thời chỉ quan, dân vạn đại chỉ dân.*

## Dần

**Dần**. Từ-từ ít một : *Bệnh khởi dần; ăn dần v. v.*

**Dần-dà**. 1. Từ-từ, thông-thả : *Dần-dà rồi sẽ liệu về cố-hương* (K). — 2. Lăn-lữa. || **Dần-dần**. Cũng như nghĩa dần.

**Dần**. Đập cho mềm ra : *Dần thịt, dần lươn, dần xương, dần xác.*

**Dần 寅**. Chữ thứ ba trong mười hai chi : *Tuổi dần, giờ dần v. v.*

## Dẫn

**Dẫn 引**. 1. Đưa : *Dẫn đường*. — 2. Cũng như nghĩa đưa, nhưng có ý thông-thả dềnh-dang : *Dẫn lễ, dẫn cưới*. — 3. Thuật diễn-tích để lấy làm bằng cứ : *Dẫn sách, dẫn cớ-tích*. — 4. Chỉ bảo cho biết : *Dẫn dụ*.

**Dẫn chứng** ○ 證. Vin cái gì làm bằng chứng. || **Dẫn cưới**. Đưa lễ cưới đến nhà gái : *Dẫn như dẫn cưới*. || **Dẫn-dụ** ○ 誘. Chỉ bảo dạy dỗ : *Dẫn-dụ cho học-trò*. || **Dẫn-đạo** ○ 導. Chỉ dắt khơi vẽ ra : *Dẫn-đạo cho bọn hậu-sinh*. || **Dẫn-giải** ○ 解. Dẫn diễn tích ra và giải nghĩa. || **Dẫn thủy nhập điền** ○ 水入田. Đưa nước vào ruộng.

## Dận

**Dận**. Đè xuống, ấn xuống : *Dận đầu, dận cờ*.

## Dâng

**Dâng**. 1. Nói nước lên : *Sóng dâng lên cao ngập bờ đê*. — 2. Biểu, đưa lên một cách cung-kính : *Dâng rượu*.

**Dâng sao**. Cùng các vì sao để dâng biểu cầu bình-an : *Dâng sao giải hạn*.

**VĂN-LIỆU**. — *Của dâng tận miệng. — Chúc cầu vạn-tuế dâng trên cửa-trùng* (Nh-đ-m). — *Làm đơn ái-mộ dâng lên một chương* (Nh-đ-m). — *Sớm dâng lời biểu, tối dày đi xa* (L-V-T).

## Dấp

**Dấp**. Xem dấp-dấp : *Làm dấp, làm dấp*.

**Dấp-dính**. 1. Chỉ tiếng nói lúi-nhùi không được rõ. Cũng nói là dấp-da dấp-dính : *Bài không thuộc, đọc dấp-da dấp-dính. Nói dấp-da dấp-dính mãi không thành câu chuyện*. — 2. Chỉ mắt buồn ngủ hay mới ngủ dậy mà không tỉnh : *Mắt dấp da dấp-dính hầy còn buồn ngủ*.

## Dập

**Dập**. 1. Lấp lại, bỏ đất xuống : *Dập đất, vùi dập*. — 2. Làm cho tắt : *Dập lửa, Dập mối sầu*.

**Dập**. Rủ, hẹn nhau một cách thâm kín : *Dập nhau đi đánh bạc. Dập nhau đi ăn cướp*.

**Dập-diu**. Nhiều người rủ-rê nhau cùng đi : *Dập-diu tài-tử giai-nhân* (K)

**VĂN LIỆU**. — *Xôn-xao anh-yến dập-diu trúc mai* (K). — *Dập-diu chốn vũ nơi ca* (Nh-đ-m).

## Dật

**Dật-dờ**. Xem vật-vờ.

**Dật 逸**. Thông-dong, nhàn-hạ (không dùng một mình).

**Dật-dân** ○ 民. Người triều trước không chịu ra làm quan triều sau : *Hai ông Bá-di, Thúc-lễ là dật-dân đời Chu*. || **Dật-sĩ** ○ 士. Người đi ăn. || **Dật-sử** ○ 史. Sách chép sự-tích của các bậc danh-nhân. || **Dật-sự** ○ 事. Truyện vật của các bậc danh-nhân.

**Dật 佚**. Ngồi rồi (không dùng một mình).

**Dật-lạc** ○ 樂. Ăn chơi vui sướng.

## Dâu

**Dâu**. Loài cây trồng để lấy lá nuôi tằm : *Trồng dâu chẵn tằm*.

**Dâu-bè**. Xem bè dâu.

**VĂN-LIỆU**. — *Ngậm ngấm đa dâu. — Trăm dâu đồ đầu tằm. — Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-o). — *Con bông còn ở trong hang, Cái rau tập-làng còn ở nương dâu* (câu hát).

**Dâu**. Vợ của con mình : *Con dâu, nàng dâu*.

**Dâu-gia**. Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. Có nơi gọi là sui-gia.

**VĂN-LIỆU**. — *Dâu là con, rề là khách. — Dâu dừ mắt họ, chó dừ mắt láng-giềng. — Dâu hiền hơn con gái, Rề hiền hơn con trai. — Con gái là con người ta, Con dâu mới thật mẹ cha mua về. — Một năm là mấy tháng xuân, Gãi kia có lẽ mấy lần đưa dâu* (C-d).

## Dấu

**Dấu**. 1. Hình vết để ghi nhớ, làm hiệu : *Đánh dấu*. — 2. Cái ấn có khắc chữ để làm hiệu riêng : *Con dấu*.

**VĂN-LIỆU**. — *Dấu xe ngựa đã rêu lò mờ xanh* (K). — *Tiếng gà diêm nguyệt, dấu dầy cầu sương* (K). — *Trăm-anh chung-dính dấp nhà sẵn dấy* (Nh-đ-m). — *Dấu bình lửa nước non như cũ* (Ch-ph).

**Dầu.** Yêu : *Trộm dầu thăm yêu. Yêu dầu.*

VĂN-LIỆU. — *Con vua vua dầu, con chúa chúa yêu.*

## Dầu

**Dầu.** Vi, nếu. Có khi nói là dù : *Phận hèn dầu rùi, dầu may tại người.*

**Dầu.** Phơi dãi ; đành chịu : *Dầu mưa dãi gió. Dầu lòng.*

**Dầu-dãi.** Cũng như dãi-dầu. || **Dầu lòng.** Đành lòng : *Ông dầu lòng vầy.*

**Dầu.** Chất lỏng và nhờn, lấy ở hạt hay ở cây cối ra : *Dầu lạc, dầu vừng, dầu quế, dầu thông v. v.*

**Dầu cá.** Chất lấy ở trong gan một thứ cá bẽ, dùng làm thuốc bõ. || **Dầu ta.** Thứ dầu nấu bằng hạt thầu-dầu, dùng để thắp. || **Dầu tây.** Dầu lấy ở mỡ lợn, dùng để thắp. Cũng gọi là dầu hỏa.

VĂN-LIỆU. — *Xin chàng đọc sách, ngâm thơ, Dầu hao thiếp rớt, đèn mờ thiếp khêu (C-d).*

## Dấu

**Dấu.** Cũng nghĩa như tiếng dầu mà có ý mạnh hơn : *Dấu thay mái tóc, dấu đời lòng tơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dấu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian. — Trót đà ngọc ước vàng thề, Dấu rằng cách trở sơn-khê cũng liêu.*

## Dậu

**Dậu** 酉. Chữ thứ mười trong 12 chi : *Giờ Dậu, năm Dậu.*

## Dây

**Dây.** 1. Một thứ cây leo hay bò : *Dây sắn, dây khoai. -- 2. Sợi dùng để buộc, để chằng : Dây gai, dây đàn, dây thép.*

**Dây chuyên.** Dây làm bằng vàng bằng bạc để đeo cổ. || **Dây dưa.** Dây cây dưa. Nghĩa bóng : *Họ hàng xa ; lời-thôi không dứt : Hai người còn dây-dưa với nhau. Câu chuyện dây-dưa.* || **Dây lưng.** Tức là thắt lưng. || **Dây muống.** Dây rau muống. Nghĩa rộng : *đường thêu, đường chạm theo hình dây rau muống : Câu đối chạy dây muống.* || **Dây mực.** Dây nẩy mực của thợ mộc để lấy đường thẳng. || **Dây tam-cổ.** Thứ dây thừng to, bền. || **Dây tơ-hồng.** 1. Dây leo ở cây cúc-tần, sắc đỏ (dây thổ-ti). — 2. Dây se duyên vợ chồng của Nguyệt-lão. || **Dây thép.** Dây làm bằng sắt. Nghĩa rộng : *điện-tin : Đánh dây thép. Nhận được dây thép.*

VĂN-LIỆU. — *Vị cây dây leo. — Bần leo, dây bí cũng leo. — Dây thẳng mắt lòng cây gỗ quẹo. — Có cha, có mẹ thì hơn, Không cha, không mẹ như đờn không dây. — D ị phờ cây dây lên cao, Dây cao dây lại-cười sao cây lùn (C-d).*

## Dãy

**Dãy.** Nổi lên, phát ra : *Dãy loạn, dãy binh.*

## Dẫy

**Dẫy.** Bỏ vợ : *Nửa trời sông, chẳng giúp thì gãy, Gái chồng dẫy chẳng chừng nọ cũng tạt kia.*

**Dẫy-duồng** hay **đuồng-dẫy.** Nói về hai vợ chồng không bằng lòng nhau và gáv sự dễ bỏ nhau.

**Dẫy.** Nói về nước dâng lên : *Nước dẫy.*

## Dậy

**Dậy.** 1. Cất mình lên : *Người dậy. Ngủ dậy. — 2. Nổi lên : Dậy giặc. Dậy thì. — 3. Vang âm : Đồn dậy. Kêu dậy.*

**Dậy đất.** Rung động cả mặt đất : *Tiếng oan dậy đất, oan ngờ lóa mây.* || **Dậy hóa.** Nói về đánh bạc, có ít vốn mà được nhiều. || **Dậy thì.** Nói người con gái đến thì chồng lớn.

VĂN-LIỆU. — *Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. — Canh tư bước sang canh năm, Trinh anh dậy học còn nằm làm chi (C-d).*

## Dé

**Dé.** Nanh về một bên : *Đừng dé chân chèo. Đừng dé về một bên.*

**Dé-dé.** Thường nói là de-dé. Hơi dé.

## Dè

**Dè.** Dùng ít một để phòng lúc thiếu : *Ăn dè, tiêu dè. Dè-dặt.* Cũng như dè : *Ăn tiêu dè-dặt.*

**Dè.** 1. Tưởng : *Ai dè. Dè đầu. — 2. Kiêng nể : Làm liêu mà không dè ai cả.*

VĂN-LIỆU. — *Chém tre chẳng dè đầu mắt.*

## Dẻ

**Dẻ.** Một thứ gỗ sắc hồng : *Dẻ bộp, dẻ mặt.*

**Dẻ.** Một thứ hạt ăn bùi, về loài cây dẻ : *Hạt dẻ.*

## Dẽ

**Dẽ.** Dẹp xuống, dỉ xuống, không sộp : *Đất dẽ khó cày.*

**Dẽ.** Nói về tình người thuần-hòa, không nóng-nảy : *Người dẽ tình không hay gắt.*

**Dẽ-dàng.** Cũng như nghĩa trên.

**Dẽ.** Tên một loài chim, ăn giun : *Dẽ giun, dẽ gà.*

## Den

**Den.** Do tiếng Pháp « dentelle ». Nói chung các thứ hàng thùa bằng chỉ.

## Dẻo

**Dẻo.** 1. Mềm và dai. *Xôi dẻo, cơm dẻo. — 2. Dai sức, làm được lâu : Dẻo vai, dẻo chân.*

## Dép

**Dép.** Một thứ đồ có quai, dùng để đi dưới chân : *Dép con, dép quai ngang.*

**Đép cong.** Thù đép để dày, mũi uốn cong lên. || **Đép dừa.** Thù đép làm bằng bẹ dừa. || **Đép một.** Thù đép đóng một lần da và có quai dọc.

**Đẹp**

**Đẹp.** Thu xếp cho gọn lại : *Đẹp đồ-đạc, đẹp chỗ ngồi.* Nghĩa rộng : làm cho yên, cho có trật-tự : *Đẹp giặc, đẹp đường, đẹp đám.*

**Đê**

**Đê.** Một loài vật có vú, có sừng, có râu, ta thường nuôi : *Bò-m-bê râu đê.*

**Đê.** Gió cao mà đồ rải xuống cho gió bay trấu bụi : *Đê thóc, đê lúa.*

**Đê-điều.** Bởi móc điều xấu của người ta cho nhiều người biết.

**Đê.** Dịch đi một tí.

**Đê**

**Đê.** Loài côn-trùng có cánh ở dưới đất : *Tiếng đê kêu sùu.*

**Đê-mèn.** Thù đê to.

**Đê**

**Đê.** Khinh bỉ, không coi ra gì : *Kẻ khinh, người đê.* **Đê người.** Đáng bộ đáng ghét, đáng khinh.

**Đễ**

**Đễ.** Không khó : *Đễ ngủ, dễ tính. Bài thi dễ.* — Khi đi với tiếng « gì », tiếng « có », tiếng « đâu », tiếng « nào » v. v. hoặc trong câu có ý hỏi, có ý than thì nghĩa trái hẳn đi : *Đàn bà dễ có mấy tay (K).*

**Đễ-dại.** Nói người dễ tính, không hay câu-kỳ, khe-khắt. || **Đễ-dàng.** Cũng như dễ : *Đễ-dàng là thói hồng-nhan.* || **Đễ thường (trợ-ngữ).** Nói phỏng chừng : *Đễ thường ông ấy quên rồi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bù dều giả đại làm ngây, Khôn kia dễ bán đại này mà ăn. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dung ai dễ cùm tàn che cho. — Có khó mới có miếng ăn, Không dung ai dễ mang phần đến cho (C-d).*

**Đền**

**Đền.** Đều-đều, luôn, không nghỉ : *Chơi đền, đánh bạc đền xói đền (xói chín đền).*

**Đện**

**Đện.** Thường gọi là nhện. Một loài côn-trùng có tám chân, thường nhả tơ để chăng lưới : *Làm thân con diện mấy lần vương tơ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đện sa, xà đôn. — Thứ nhất thì gặp diện sa, Thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn. — Tô vò mà nuôi con diện, Ngày sau nó lớn nó quên nhan đi ; Tô-vò ngồi khác tỉ-tỉ, Diện ơi là diện, mày đi đường nào ? — Nền vũ-lạ diện chẳng cửa mốc (C-o).*

**Đệt**

**Đệt.** Đan sợi bằng thoi : *Đệt chiếu, đệt vải, đệt lụa.*

**Di**

**Di.** Lấy chân hay tay xát đi xát lại cho mát : *Di bãi nước bọt cho sạch.*

**Di 移.** Dời đi : *Di ngôi mộ đi chỗ khác.*

**Di-cư 居.** Dời chỗ ở : *Ở Bắc di-cư vào Nam.* || **Di dân 民.** Dời dân đi chỗ khác : *Di-dân trung-châu lên mạn ngược.* || **Di-dịch 易.** Dời đổi : *Mở mã để yên không nên di-dịch.* || **Di-trú 駐.** Cũng như di-cư : *Hỏi thăm di-trú nơi nao (K).*

**Di 遺.** Sót, để lại (không dùng một mình).

**Di-cáo 稿.** Tập văn của người đã mất di để lại. || **Di-chiếu 詔.** Tờ chép những lời vua dặn lại khi sắp mất. || **Di-chúc 囑.** Lời trời lại. || **Di-hài 骸.** Hài cốt người chết. || **Di-hận 恨.** Cái hận đến chết rồi mà vẫn còn. || **Di-huấn 訓.** Lời khuyên dạy của người trước để lại. || **Di-phong 風.** Cái thói cũ còn sót lại. || **Di-sản 產.** Tài-sản của người để lại. || **Di-tích 跡.** Dấu vết cũ còn lại. || **Di-tinh 精.** Một thứ bệnh của đàn ông, thường đang khi không mà tinh khí thoát ra. || **Di-thê 體.** Thân-thê của người trước truyền lại : *Con cái là cái di-thê của cha mẹ.* || **Di-truyền 傳.** Nói cái gì từ đời trước truyền lại đời sau.

**Di 夷.** Mọi rợ (không dùng một mình).

**Di-dịch 狄.** Giống mọi rợ.

**Di Tề 夷齊.** Bởi chữ Bá-Di Thúc-Tề nói tắt. Xem Bá-di, Thúc-tề : *Di Tề chẳng khứng giúp Chu (L-V-T).*

**Di 姨.** Di : *Con bà, con dì.*

**Di-mẫu 母.** Cũng là di.

**Di-đà 彌陀.** Tức là chữ A-di-đà-phật nói tắt.

**Di-lặc 彌勒.** Tên một vị phật tương-lai.

**Đì**

**Đì.** 1. Tiếng gọi các chị hay em gái mẹ : *Sầy mẹ, bú dì.* — 2. Chị gái gọi em gái thay con : *Con chị, con dì.* — 3. Tiếng gọi vợ thứ của cha mình. Thường nói là *dì ghẻ* : *Dì ghẻ con chồng.*

**Đĩ**

**Đĩ.** Nói nhỏ, nói sẽ : *Đĩ tai, đĩ lời, đĩ hơi v. v.*

**Đĩ hơi.** Há miệng ra mà nói : *Không dám đĩ hơi.* || **Đĩ răng.** Hé răng ra mà nói : *Không dám đĩ răng một lời.* || **Đĩ tai.** Nói sẽ vào tai : *Đĩ tai dận một đôi lời.*

**Đĩ**

**Đĩ.** Xói không được chín dền.

**Đĩ 以.** 1. Lấy (không dùng một mình). — 2. Kể từ : *Đĩ thưng, đĩ hạ v. v.*



**Dĩ 已.** Đã, thôi không dùng một mình).

**Dĩ-nhiên 〇 然.** Đã vậy, đã rồi : *Việc dĩ-nhiên.* || **Dĩ-vãng 〇 往.** Đã qua : *Đời dĩ-vãng, việc dĩ-vãng.*

**Dĩ mũi.** Nói người dẹt lỗ mũi tiếng nói không rõ.

## Di

**Di 異.** Khác, lạ (không dùng một mình).

**Di-chí 〇 志.** Có chí mưu-phản. || **Di-chủng 〇 種.** Giống khác. || **Di-dạng 〇 樣.** Dạng-điều khác thường : *Hễ người di-dạng ắt là tài cao (L-V-T).* — *Người di-dạng khả-nghi.* || **Di-đoan 〇 端.** Những mối huyền-hoặc không hợp lẽ chính : *Không nên tin di-đoan.* || **Di-đồng 〇 同.** Chỗ khác, chỗ giống : *Hai thuyết đó cũng hơi có chỗ di-đồng.* || **Di-hình 〇 形.** Hình-thể lạ : *Tay sáu ngón là di-hình.* || **Di-kỳ 〇 奇.** Khác lạ : *Tư-tưởng di-kỳ; tướng-mạo di-kỳ.* || **Di-nghị 〇 議.** Bàn khác, có ý bác đi : *Làm như thế tất có người di-nghị.* || **Di-nhân 〇 人.** Người khác thường : *Đông Thiên-vương là một bậc di-nhân nước Nam.* || **Di-sử 〇 史.** Tập sách chép những truyện quái lạ. || **Di-tâm 〇 心.** Bụng dao-dở. || **Di-tộc 〇 族.** Giống khác. || **Di-tướng 〇 相.** Tướng lạ : *Ông Mạc Đĩnh-Chi xưa có di-tướng.* || **Di-thường 〇 常.** Khác thường : *Người này có tài di-thường.* || **Di-văn 〇 聞.** Tin lạ, truyện lạ. || **Di-vực 〇 域.** Cõi khác, xứ khác : *Lập công ở ngoài di-vực.*

**Di 易.** Dễ. Thường dùng với tiếng khác như : giản-dị, bình-dị v. v.

## Dĩa

**Dĩa.** Tức là cái đĩa.

**Dĩa.** Đồ dùng có răng dùng để xóc đồ ăn.

**Dĩa.** Một thứ cá nhỏ, mình đẹp, làm thịt.

## Dịch

**Dịch 易.** Đồi (không dùng một mình).

**Dịch-địa 〇 地.** Đồi địa-vị này ra địa-vị khác : *Tôi làm như vậy, nếu dịch-địa ông làm thế nào?*

**Dịch 易.** Tên một bộ sách trong ngũ Kinh, nói về sự biến hóa của bát-quái.

**Dịch 役.** 1. Việc : *Lý-trưởng bị thu bằng bả dịch.* — 2. Sai khiến (không dùng một mình).

**Dịch-mục 〇 目.** Kẻ đứng đầu mọi việc trong một làng. || **Dịch-sứ 〇 使.** Sai khiến : *Lấy thể-lực đồng tiền mà dịch-sứ người.*

**Dịch 疫.** Thứ bệnh thời-chứng hay truyền-nhiễm.

**Dịch khí 〇 氣.** Cũng như dịch. || **Dịch-tế 〇 斃.** Chết về bệnh dịch.

**Dịch 譯.** Phiên truyền tiếng này ra thứ tiếng khác : *Dịch văn Tây, dịch văn Tàu.*

**Dịch 驛.** Trạm. Chỗ nghỉ từng cung đường, chỗ nhận giấy-má tin-tức để truyền đi nơi khác.

**Dịch-phu 〇 夫.** Phu trạm. || **Dịch-thừa 〇 丞.** Cai trạm.

## Diệc

**Diệc.** Sĩ mắng một cách nhục-nhã khó chịu. Có khi nói là « nhiếc ».

## Diệc

**Diệc.** Tên một loài chim ăn cá, cổ cao, cẳng dài : *Con cò, con diệc, con nông.*

**Diệc 亦.** Cũng : *Mưu thâm họa diệc thâm.*

## Diêm

**Diêm 鹽.** Một thứ thuốc chế bôi vào dầu cái que để đánh ra lửa : *Bao diêm.*

**Diêm 鹹.** Muối (không dùng một mình).

**Diêm-trương.** Nói chung là mắm muối trương cà : *Nhà đương-cai phải chịu diêm-trương.* || **Diêm-sinh 〇 生.** Tiếng gọi chung lưu-hoàng với diêm tiêu, dùng để làm thuốc pháo. || **Diêm vàng.** Tức là lưu-hoàng.

**Diêm-la 閻羅.** Vua coi địa-ngục.

**Diêm-phủ 閻府.** Chỗ Diêm-vương ở.

**Diêm-vương 閻王.** Tức là Diêm-la.

## Diêm

**Diêm.** Đồ thêu (thường làm bằng tơ lụa treo ở trên màn trên cửa cho đẹp : *Diêm màn, diêm cửa.*

## Diễm

**Diễm 艷.** Nói về người đàn-bà đầy-dạn xinh đẹp.

**Diễm-lộ 〇 麗.** Xinh đẹp. || **Diễm-phúc 〇 福.** Nói về sự sum-hạp vui-vẻ ở trong gia-đình : *Tài-tử sánh với giai-nhân là diễm-phúc.*

## Diên

**Diên 延.** Dài (không dùng một mình).

**Diên trường 〇 長.** Dài lâu : *Fuđi thọ diên-trường.*

**Diên 筵.** Tiệc rượu (không dùng một mình) : *Yến diên.*

## Diễn

**Diễn.** Xa : *Khơi diễn, cách diễn. Nghìn dặm diễn mang đoàn mang sửa (Nam-hải tế-văn).*

**VĂN-LIÊU.** — *Kể năm đã ba tư cách diễn (Ch-ph).* — *Thử tình lại diễn khơi ngày ấy (Ch-ph).*

**Diễn 演.** Phô bày phân giải : *Diễn trò, diễn nghĩa.*

**Diễn-âm 〇 音.** Đem tiếng nước khác dịch sang tiếng nước mình : *Luận-ngữ diễn-âm.* || **Diễn-nghĩa 〇 義.** Giảng nghĩa sách. Đem truyện cũ thuật lại thành sách : *Tam-quốc diễn nghĩa, Thủy hử diễn-nghĩa v. v.* || **Diễn-thuyết 〇 說.** Dãi bày ý-kiến ở trước mặt công-chúng.

## Diện

**Diện.** Làm bộ làm dáng : *Diện quần áo đi chơi phố.*

**Diện 面.** Mặt, bề ngoài mặt.

**Diện-bích** 壁. Ngoảnh mặt vào vách để tĩnh-tâm : *Ông Đạt-ma đi tu, diện-bích mười năm.* || **Diện-đàm** 談. Giáp mặt mà nói chuyện. || **Diện-đỉnh** 訂. Giáp mặt mà hẹn : *Hai người đã diện-đỉnh với nhau.* || **Diện-giao** 交. Quen ngoài mặt. Trái với lâm-giao. || **Diện-hạch** 核. Sát hạch trước mặt. || **Diện-kiến** 見. Vào thăm giáp tận mặt. || **Diện-mạo** 貌. Giáng mặt : *Diện-mạo khôi-ngô.* || **Diện-nghị** 議. Đối mặt nhau mà bàn việc quan-trọng. || **Diện-tâu** 奏. Tâu trước mặt vua. || **Diện tích** 積. Bề mặt. || **Diện-tòng** 從. Theo ngoài mặt, trái với tâm-phục. || **Diện-từ** 辭. Từ-tạ trước mặt một người nào. || **Diện-tự** 叙. Cũng như diện-đàm mà có ý thăm hơn, cũng như diện-đỉnh. || **Diện-tường** 牆. Ngoảnh mặt vào tường, nói không học không biết gì : *Bất học diện-tường.* || **Diện-thương** 商. Cùng nhau bàn định. || **Diện-trình** 呈. Tự đến mà trình bày : *Khấu-đầu lay trước quan nha diện trình.*

## Diệp

**Diệp.** Một loài rau hay dùng để ăn sống.

## Diệp

**Diệp.** Miếng sắt mỏng đóng vào mặt cây.

**Diệp 葉.** Lá. Thường dùng với tiếng khác như chi-diệp, ngọc-diệp, vàng diệp v. v.

## Diệt

**Diệt 滅.** Dứt, mất, tắt : *Phù Lê, diệt Mạc.*

**Diệt-chúng** 種. Làm cho hết giống. || **Diệt-vong** 亡. Dứt mất, nói về chủng-tộc : *Nước Chiêm-thành đã bị diệt-vong.*

## Điều

**Điều.** Cái biau chứa đồ ăn ở dưới cổ các loài chim ăn hạt : *Điều gà.*

**Điều-hầu.** Tên một loài ác điều hay bắt gà con. Nói tắt là điều : *Điều tha, quạ mổ.*

**Điều.** Một thứ đồ chơi xường tre phất giấy, buộc dây thả gió : *Lông ta đã quyết thì-liều, Cầm bằng con trẻ chơi điều dứt dây (C-d).*

## Diểu

**Diểu.** Chạy chung quanh : *Sư diểu đàn. Diểu quân.* Nghĩa rộng : bao bọc chung quanh : *Tường hoa diểu quanh hồ, khăn bàn diểu lan-can.*

## Diệu

**Diệu 妙.** Đẹp tốt, màu-nhiệm, không thể nói ra được : *Kể ấy diệu lắm.*

**Diệu-dụng** 用. Cách dùng rất hay rất màu : *Cái diệu-dụng của tạo-hóa.* || **Diệu-dược** 藥. Thuốc hay. || **Diệu-kế** 計. Kế hay. || **Diệu-thủ** 手. Tay giỏi : *Ông lang này là một tay diệu-thủ.*

**Diệu-vợi.** Xa-xôi, khó-khẩn : *Đường xa diệu-vợi.*

## Đim

**Đim.** Ẩn xuống nước, không cho nổi lên. Nghĩa bóng : giấu đi không cho biết : *Đim việc ấy đi.*

## Dím

**Dím.** Thường nói là « nhím ». Loài gặm nhấm, lông cứng, dài và nhọn.

## Dinh

**Dinh.** 1. Chỗ quân lính đóng : *Dinh trại.* — 2. Nhà các quan tỉnh ở : *Dinh quan lồng-đốc.* — 3. Miếu thờ thần về đẳng chư-vị : *Dinh cậu, dinh cô, dinh năm ông trong Thủ-đầu-một.*

## Dính

**Dính.** Nói những chất có cái đặc tính làm cho hai vật gì bắt liền với nhau như hồ, keo : *Dính như keo.*

**Dính.** Bắt liền với nhau : *Hai tờ dính với nhau.* Nghĩa bóng : không rời nhau ra : *Con theo dính với mẹ.*

**Dính-dáng.** Liên-can, liên-thuộc : *Tôi không dính-dáng về việc ấy. Người ấy không dính-dáng gì với tôi.* || **Dính-dáp.** Cũng như dính-dáng. || **Dính-lưu.** Cũng như dính-dáng.

**VĂN-LIÊU.** — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua bắt ốc cho rêu dính đuôi. — *Phải duyên thì dính như keo, Trái duyên dẽnh-dăng như kéo đục vênh (C-d).*

## Dĩnh

**Dĩnh 穎.** Sáng suốt (không dùng một mình).

**Dĩnh-dị** 異. Sáng-suốt lạ-lùng (nói về tư-chất người).

**Dĩnh-ngộ** 悟. Sớm thông-minh hơn người : *Cậu bé này dĩnh-ngộ lắm.*

## Díp

**Díp.** Thường nói là « nhíp ». 1. Một thứ đồ dùng bằng loài kim, có hai cặp khít với nhau, dùng để nhổ lông : *Díp nhổ râu.* — 2. Cái sắt làm hình cái cặp để dưới thùng xe cho êm : *Cái díp xe tay.*

**Díp.** Buồn ngủ hai mí mắt dính lại : *Buồn ngủ díp mắt lại.*

## Díp

**Díp.** Thường nói là « nhíp ». 1. Một bậc, một tiết trong bài đàn : *Díp đàn, gõ díp.* — 2. Một đoạn, một thời : *Díp cầu, díp đường.*

**Díp.** Thường nói là « nhíp ». Cơ-hội : *Gặp díp, lỡ díp, nhân díp v. v.*

**Điu**

**Điu.** Làm cho chập liền lại với nhau : *Buồn ngủ diu mắt — Khẩu diu — Diu đôi, diu ba, diu thượng, diu hạ* (tiếng đánh đáo).

**Điù**

**Điù.** Dắt, lôi kéo nhau đi : *Hai con bạc điù nhau vào sòng.*

**Điù dất.** Chăm nom đưa dắt : *Điù dắt đàn em, điù dắt lẫn nhau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đói ta như rần liu diu, Nước chảy mặc nước, ta diu lấy nhau.*

**Điù-dặt.** Khoan-thai, dịu-dàng : *Phím đàn diù-dặt tay liền. — Động-phòng diù-dặt chén mời (K).*

**Điụ**

**Điụ.** Êm, yên, mềm, không gay-gát : *Cơn tức đã điụ. Lời nói điụ. Khẽ điụ. Nước mắt điụ. Trời điụ v. v.*

**Điụ-dàng.** Mềm-mỏng, êm-dềm : *Lời nói điụ-dàng. Nét mặt điụ-dàng.*

**Đo**

**Đo 由.** Bởi, theo, nơi : *Việc này do tên Mỗ gây nên. Do đường bộ đi Nam-kỳ.*

**Đo-thám 由探.** Đo thăm : *Do-thám việc quốc-sự.*

**Đo-dự 猶豫.** Phân-vân, không quyết-định.

**Đo-thái 猶太.** Một dân-tộc trước ở Tiểu Á-tế-á, bây giờ ở tản mác khắp thế-giới. Tiếng Pháp là Juif.

**Dò**

**Dò.** Có nơi gọi là dò. 1. Rình ; thăm cho biết nông sâu : *Đi dò từng bước. Dò bắt hung-thủ. — 2. Soát lại cho đúng : Dò lại bài vở. Nghĩa rộng : bước chân đi : Không dò đi đến đâu.*

**Dò-la.** Tim-doi thăm hỏi : *Hỏi dò-la, đi dò-la.*

**VĂN-LIỆU.** — *Công anh bắt lép nuôi cò, Đến ngày cò lớn, cò dò lên cây. — Dò sông, dò biển, dò nguồn, Biết sao được bụng lái buôn mà dò. — Bụng đói, đầu gối phải bò, Ăn no béo múp chẳng dò đi đâu. — Con sóc mà trèo dây nho, Anh kia không vợ hay dò đi đêm. — Đói thì ăn cơm lại no, Từ ngày có vợ chẳng dò đi đâu. — Chào mừng đón hỏi dò-la (K).*

**Dò.** Đò đánh bẫy thường thất bằng dây hay bói nhựa : *Chim khôn đã mắc phải dò.*

**Dò.** Nói về chén, bát, lọ, rỉ nước ra được : *Cái chén tống này dò.*

**Dỏ**

**Dỏ.** Tên một thứ cây lấy vỏ để làm giấy ta.

**Dợ**

**Dợ.** Dò thăm, xem « dò ».

**Đọa**

**Đọa.** Nộ-nạt, đe-loi, làm cho sợ : *Đọa trẻ con, đọa đi kiện.*

**Đọa-dẫm.** Cũng như đọa. || **Đọa hàm.** Đọa hao : *Người ấy chỉ đọa hàm chứ làm gì được ai.*

**Doan**

**Doan.** Xem « duyên ».

**Doãn**

**Doãn 尹.** 1. Chức quan phủ huyện cũ : *Phủ-doãn, huyện-doãn. — 2. Quan đầu phủ Thừa-thiên : Thừa-thiên phủ doãn.*

**Doãn 允.** Ưng cho, thuận cho : *Lâm quan chuẩn-doãn lời tàu (H-T).*

**Doanh**

**Doanh 盈.** Đầy (không dùng một mình).

**Doanh-hư 虛.** Đầy, rỗng : *Doanh hư tiêu trướng. || Doanh-mãn 滿. Đầy đủ : Người làm-thường mà làm được như thế tướng đã là doanh-mãn lắm rồi.*

**Doanh 贏.** Được lợi (không dùng một mình).

**Doanh thâu 輸.** Được thua : *Cuộc doanh-thâu bàn-bạc bắc nam chơi, Khúc lưu-thủy gảy vài cung réo-rắt (phủ Tây-hồ chiến).*

**Doanh 瀛.** Bề (không dùng một mình).

**Doanh-hoàn 寰.** Nói chung cả thế-giới.

**Doanh-châu 瀛洲.** Chỗ tiên ở : *Doanh-châu ấy khách, Giao-trì nọ tiên (H-T).*

**Doanh 營.** Mưu làm một việc có lợi (không dùng một mình).

**Doanh-diên-sứ 田使.** Quan coi việc khai-khân ruộng đất : *Nguyễn Công-Trứ sung chức doanh-diên-sứ.*

**Doanh-lợi 利.** Mưu tính công việc cho có lợi : *Người ấy giỏi cách doanh-lợi. || Doanh-nghiệp 業. Mưu việc buôn bán làm ăn để kiếm lời : Cổ chí doanh-nghiệp. || Doanh-sinh 生. Kiếm ăn : Ra tỉnh-thành kiếm cách doanh-sinh. ||*

**Doanh-thương 商.** Mưu tính việc buôn bán.

**Doanh 營.** Xem chữ « dinh ».

**VĂN-LIỆU.** — *Quân trước đã gần ngoài doanh liền (Ch-ph-ng).*

**Doành**

**Doành.** Dòng nước : *Mang hòm áo phó doành ngàn tức thì (Nh-d-m).*

**VĂN-LIỆU.** — *Trong như châu đỏ doành quặng (K). — Tà-là bóng ngã in doành (H-T). — Doành ngàn rửa mác, non đoài treo cung (Ch-ph-ng). — Lo gì ngôi bằng doành khơi (H-T).*

**Dọc**

**Dọc.** 1. Bề dài, đối với bề ngang: *Nhà này dọc 50 thước, ngang 10 thước.* — 2. Theo chiều dọc mà đi: *Dọc sông, dọc đường.*

**Dọc ngang.** Nghĩa bóng: vầy-vùng: *Dọc ngang trong trời đất.*

**Dọc.** Cuống, sống, can: *Dọc khoai, dọc chuối, dọc lâu v. v.*

**Doi**

**Doi.** Thoi đất thoi ra ngoài bề.

**Doi.** Phồng cao lên: *Bánh bò mặt doi.*

**Doi.** Nói khi đếm tiền xĩa từng mấy đồng một: *Mỗi doi năm đồng.*

**Đôi**

**Đôi.** 1. Dòng giống: *Nối đôi tông đường.* — 2. Theo nối: *Đôi gót, đôi đời.*

VĂN-LIỆU. — *Ơn vua xem nặng bằng non, Ơn chồng đội đức lớn đôi truyền (C-d).* — *Mặt chinh-phu trắng đôi - đôi soi (Ch-ph-ng).*

**Đôi.** Cái then dài để cài ngang cửa: *Đôi cửa — Đôi chuông bỏ v. v.*

**Dọi**

**Dọi.** Quả chi buộc dây thả xuống để lấy đường thẳng: *Thợ nề phải dùng quả dọi để xây tường.*

**Dọi.** 1. Nói về hai cái gì đập vào nhau: *Dọi đồng bạc xuống gạch — Đánh đáo dọi.* — 2. Đập, đánh: *Dọi chân, dọi vào sườn mẩy cái.*

**Dom**

**Dom.** Tên một thứ cây có quả: *Nhào-nhào như chào-mào mờ dom.*

**Dom.** Tức là tĩ, phần cuối ruột già ở hậu-môn: *Lời dom.*

**Dòm**

**Dòm.** Có khi nói là nhòm. Trông; trông qua chỗ hổng như cái cửa, cái ống, cái lỗ: *Dòm khe cửa.* Nghĩa bóng: dò la xem xét: *Xuân-sinh dòm biết ý nàng (Nh-d-m).*

**Dòm-dỏ.** Rình mò xem xét: *Dòm-dỏ có thóc mời cho vay gạo.* || **Dòm nom.** Đề ý vào mà xem xét: *Chủ nhà hay dòm nom người làm.*

VĂN-LIỆU. — *Mũi dòm mồm (T-ng).*

**Dóm**

**Dóm.** Cũng có nơi nói là nhóm. Gây lửa cho cháy: *Dóm lửa, dóm lò.*

**Don**

**Don.** Héo quắt lại: *Ruột lằm ngày một héo don (K).*

**Don.** Loài hén con ở bề.

**Don.** Một loài vật giống loài dim.

**Dọn**

**Dọn.** 1. Sắp đặt, thu xếp: *Dọn nhà, dọn cơm, dọn đường, dọn cửa hàng v. v.* — 2. Sửa soạn: *Dọn bài, dọn sách, dọn dọn.*

**Dọn đẹp.** Thu xếp, gọn-gàng: *Nhà cửa dọn đẹp sạch-sẽ.*

**Dọn.** Nói về đậu hay gạo nấu mãi mà vẫn dần sượng không dừ.

**Dong**

**Dong.** Một thứ cây có lá to, thường dùng để gói bánh.

**Dong.** Lấy tay hay que khua gọi làm cho vật gì tươi rori cho rori cái vụn xuống: *Dong rơm, dong rạ, dong chè khô.*

**Dong.** Xem « dung ».

**Dòng**

**Dòng.** 1. Đường nước chảy: *Dòng nước, dòng sông, dòng nước mắt v. v.* — 2. Một nhánh, ở chung một gốc mà ra: *Dòng họ, dòng quan, dòng đạo v. v.* — 3. Theo một chiều thẳng: *Dòng chữ.*

**Dòng-dôi.** Con cháu do một tổ sinh ra: *Dòng-dôi nhà Lê.* || **Dòng giống.** Cũng nghĩa như dòng-dôi.

VĂN-LIỆU. — *Con dòng, cháu giống.* — *Dài dòng văn tự.* — *Văn hay chẳng lọ dài dòng.* — *Làm quan có mã, kẻ cá có dòng.* — *Đời xưa kén những con dòng, đời nay ăm cật no lòng thì thôi.* — *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn.* — *Trúng rồng lại nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu (C-d).*

**Dòng.** Buông một đầu dây xuống: *Dòng dây xuống giếng.* Nghĩa rộng: buộc lối đi theo một lối: *Dòng thuyền, dòng xe, dòng con trâu về nhà.*

**Dông**

**Dông.** Cao và mảnh: *Người cao dông.*

**Dông-dông.** Độc là dong-dông. Mảnh người mà hơi cao: *Người dong-dông cao.*

**Dông**

**Dông.** Nói về dáng đứng thẳng: *Đứng dông lưng.*

**Dông-dạc.** Chững-chạc, ngay-ngắn: *Ăn nói dôn -dạc.*

**Dông.** 1. Hạng đình-phu khỏe mạnh ở trong dân: *Quan sát bắt dông tài lương.* — 2. Dân đình thổ trước ở mạn ngược, sung vào ngạch lính đề tuần-phòng trong hạt: *Linh dông ở miền Lạng-son.*

**Dông.** Xem « dưng ».

**Dông.** Bờ-nhin, thường dùng làm bia cho người ta bắn: *Bắn dông.*

**Dọng**

**Dọng.** 1. Đẳng sống, trái với lưỡi: *Dọng dao.* —  
2. Phần ruột tre hay nứa, trái với phần cật: *Dọng tre.*

**Dọp**

**Dọp.** Dẹt, dẹp: *Chỗ sưng đã dọp.*

**Dót**

**Dót.** Bột hay là hạt dính lại thành khối: *Cốm dót, đường dót, xôi dót, bột dót v. v.*

**Dót.** Một thứ nôi của thợ đúc, thợ bạc, thường dùng để nấu đồng nấu bạc: *Nôi dót.*

**Đỗ**

**Đỗ.** 1. Vô-về khuyến bảo: *Đỗ con, đỗ dân.* — 2. Dụ cho người ta mê theo mình: *Đỗ người, đỗ gái.*

**Đỗ-dành.** Cũng như đỗ: *Đỗ-dành khuyến giải trăm chiều (K).*

**VẤN-LIỆU.** — *Đỗ như đỗ tà.* — *Đỗ như đỗ vong.* — *Đỗ ngon đỗ ngọt.*

**Đốc**

**Đốc.** Nổi về một đường, một đầu cao, một đầu thấp chênh nhau: *Lên đốc khó hơn là xuống đốc.*

**VẤN-LIỆU.** — *Lên đốc thì phải khom lưng, xuống đốc trở ngược bởi chưng lẽ thường (C-d).*

**Đốc.** Đổ ra cho hết: *Đốc thùng nước. Đốc bầu rượu.* Nghĩa bóng: chuyên chú vào một chỗ: *Đốc lòng vì nước.*

**Đốc-dác.** Vết-voi đổ đi hết: *Cửa nhà có bao nhiêu đốc-dác đi hết.*

**VẤN-LIỆU.** — *Đốc một lòng trông một đạo.* — *Đốc lòng chờ đợi bóng sung, bóng sung chưa nở ta dùng bóng sen.* — *Đốc bỏ thương kẻ ăn đong, Vắng chông thương kẻ nằm không một mình.* — *Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu (thơ Thanh-quan).*

**Độc**

**Độc.** Một loài khí: *Khí độc.*

**Độc-dộc.** Một loài chim nhỏ, làm tờ khéo.

**Đối**

**Đối.** Không thực: *Nói dối, làm dối, ăn dối.*

**Đối-dá (trá).** Cũng như đối.

**VẤN-LIỆU.** — *Ăn kỹ, làm dối.* — *Ăn gian nói dối.* — *Đối trên, lừa dưới.* — *Đi dối cha, về nhà dối chú.* — *Cuội nghe thấy hỏi, cuội cười, Bối hay nói dối phải ngồi gốc đa (C-d).*

**Đồi**

**Đồi.** Một món ăn, như ruột lợn trong nhồi tiết, thịt v. v.: *Đồi lợn.*

**Đồi.** 1. Tung lên: *Đồi quả cầu.* — 2. Cuộc đánh bạc, tung tiền lên để đánh sắp ngựa hay chắn lẻ: *Đánh đồi.*

**Đồi mỏ.** Một cách đánh bạc, dùng 5 đồng tiền để đồi, tiền đặt là mỏ.

**Đội**

**Đội.** Nảy lên, tăng lên, vang lên: *Quả cầu đội lên, bệnh đội lên, tiếng trống đội lên.*

**Đồn**

**Đồn.** 1. Nhiều cái, nhiều nơi thu vào một chỗ: *Đồn hai thúng thóc lại làm một; Trăm sóng dồn vào bờ; Đồn gà vào chuồng.* — 2. Đờ hồi, luôn luôn liên tiếp nhau: *Trống đánh dồn, mưa dập gió dồn.*

**Đồn-dập.** Trùng điệp kế tiếp: *Nhiều công việc đồn-dập lại một lúc.* **Đồn đại thạch.** Điệu hát theo dịp nhanh sau khi hát đủ năm cung. || **Đồn phách.** Phách đánh mau tiếng.

**VẤN-LIỆU.** — *Hết khôn đồn ra đại.* — *Hai mắt dồn dồn lại một.* — *Dặm liễu sương sa khách bước dồn (thơ cò).*

**Độn**

**Độn.** Âm-ĩ tấp-nập: *Làm gì độn lên thế?*

**Độn-dã.** Ôn-ào: *Nhà ấy cười xin độn-dã.* || **Độn-dịp.** Cũng như độn-dã.

**Đông**

**Đông.** Con mưa gió to: *Trời nổi cơn đông.*

**Đông tổ.** Mưa to gió lớn: *Lỡ khi đông tổ phủ-phàng (K).*

**Động**

**Động.** Xách cao mà buông đầu xuống đất: *Động đầu xuống đất.*

**Động.** Cũng nói là nhộng. Con tằm đổi hình ra khi còn ở trong kén: *Trần trường như động.*

**Động.** Tàu lên: *Khẩu đầu động trước long-nhan những là (C-d).*

**VẤN-LIỆU.** — *Động rằng nhà cháu ơn trời đủ ăn (H-T).*

**Đốt**

**Đốt.** Không biết chữ: *Đốt hay nói chữ (T-ng).*

**Đốt đặc.** Không biết một chữ nào: *Đốt đặc hơn hay chữ lỏng.* **Đốt nát.** Cũng nghĩa như đốt.

**VẤN-LIỆU.** — *Ván đốt, vũ dát.* — *Đốt kia thời phải cạy thày, Vụng kia cạy thợ thì mày làm nên (C-d).*

**Đốt.** Cũng nói là « nhốt ». Bỏ vào lồng hay vào cũi không cho ra: *Đốt gà, đốt lợn.*

**Đột**

**Đột.** Nói mái nhà có chỗ hở, nước mưa chảy xuống.

**VẤN-LIỆU.** — *Mia sào có đột, nhà đột có nơi.* — *Đột từ nóc đột xuống.* — *Chuột chẻ xó bếp chẳng ăn, Chó chẻ nhà đột ra lăn bụi tre (C-d).*

**Dơ**

**Dơ.** Cũng nói là « nhờ ». Bần: *Ăn dơ, ở bần.*

**Dơ-bần.** Bần thủ không sạch sẽ. || **Dơ-dáy.** Cũng nghĩa như bần.

**Dơ.** Trơ, không biết hổ thẹn : *Dơ đời, dơ dáng dại hình.*

**Dơ-duốc.** Làm xấu hổ : *Làm dơ-duốc đến cha mẹ.*

## DỜ

**Dờ-dần.** Lờ-mờ, lẩn-thần : *Nói dờ-dần không ai hiểu. Trước mặt quan, nó làm ra bộ dờ-dần.*

## DỠ

**Dỡ.** Lật mặt nợ sang mặt kia : *Dỡ sách.*

**Dỡ-dối.** Bối móc ra : *Việc qua rồi đừng dờ-dối thêm lời-thời.*

**Dỡ.** Lỡ chừng, không dứt, không hết, không hẳn.

**Dỡ bữa.** 1. Ăn không đúng bữa : *Dỡ bữa thì ăn không ngon.* — 2. Ăn dở-dang chưa xong bữa : *Đương dở bữa cơm mà có khách.* || **Dỡ chừng.** Nửa chừng. || **Dỡ-dang.** Chưa xong việc hay là có cái gì ngăn-trở : *Công việc dở-dang.* || **Dỡ miệng.** Chưa được thích miệng : *Ăn chả bỏ dở miệng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Làm lời cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang.* — *Dở-dang nào có hay gì (K).*

**Dỡ** Trái với hay : *Nói dở khó nghe.*

**Dỡ hơi.** Nói gàn, lẩn-thần : *Ăn nói dở hơi dở hám.* || **Dỡ người.** Người có tính gàn dại : *Đã ngu dốt lại thêm dở người.*

## DỠ

**Dỡ.** Lấy từng lớp, từng mảng ra : *Dỡ mái nhà, dỡ hàng.*

## DỢ

**Dợ-dẫn.** Cũng như dờ-dần.

## DƠI

**Dơi.** Loài thú, chân trước có màng thành cánh để bay, hay bắt muỗi : *Dơi dớp muỗi.*

## DỜI

**Dời.** Đồi đi nơi khác : *Dời nhà, dời chân, dời gót.* Nghĩa bóng : *Thay đời : Dời lòng. Vật đời sao đời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thuyền đời nhưng bến chẳng đời, Bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau.*

## DỚN

**Dớng-dác.** Xem nhón-nhác. Bộ hoảng-hốt nhìn mắt trước mắt sau.

## DỜN

**Dờn-dờn.** Sắc xanh non : *Cây xanh dờn-dờn.*

## DỢN

**Dợn.** Nói về mặt nước gợn sóng lên : *Dợn sóng.*

**Dợn.** Vân gỗ : *Gỗ chò có nhiều dợn.*

## DỚP

**Dớp.** Hồi vận không may : *Dớp nhà nên phải bán mình chuộc cha (K).*

## DU

**Du 遊.** Chơi đi lại : *Du sơn, du thủy.*

**Du-côn** ○ 棍. Hạng du-đăng, hay đánh nhau. || **Du-đăng** ○ 蕩. Chơi bời lêu-lồng. || **Du-hí** ○ 戲. Chơi đùa : *Cuộc du-hí của trẻ con.* || **Du-học** ○ 學. Đi học phương xa : *Du-học Âu-Mỹ.* || **Du-hồn** ○ 魂. 1. Hồn vơ-vẩn : *Du-hồn của các chúng-sinh.* — 2. Tên một quẻ trong phép bói. || **Du-ký** ○ 記. Sách hành-trình của người du-lịch chép. || **Du-khách** ○ 客. Khách đi du-lịch. || **Du-lãm** ○ 覽. Chơi xem phong cảnh. || **Du-lịch** ○ 歷. Đi chơi mọi nơi để xem xét : *Có du-lịch nhiều mới biết rộng.* || **Du-nhai** ○ 街. Chơi phố. Nói các ông tiền sĩ được vua cho cưỡi ngựa đi chơi ngoài phố : *Ba ngày thượng mã du-nhai (Nh-d-m).* || **Du-tinh** ○ 星. Cũng như hành-tinh. Một ngôi tinh-cầu đi vòng quanh ngôi định-tinh. || **Du-tử** ○ 子. Người con cha mẹ mà đi xa : *Lòng du-lữ nhớ song-thần.* || **Du-thủ du-thực.** Ăn chơi rong-dài : *Hạng du-thủ du-thực hay làm bậy.* || **Du-thuyết** ○ 說. Đi bày tỏ lợi hại cho một đảng phái hay một chủ-nghĩa nào : *Tò-Tần, Trương-Nghi là tay du-thuyết giỏi.*

**Du 諛.** Nịnh (không dùng một mình).

**Du-nịnh** ○ 佞. Nịnh hót : *Những hạng tiểu-nhân hay du-nịnh.*

**Du 榆.** Tên một thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, hay các cửa ải. Thường dùng để trở chỗ quê-hương hay biên-tái : *Phản-du, du-quan, du-tái v. v.*

**Du-duương** 悠揚. Nói về âm-điệu lên bổng xuống trầm : *Đàn hát du-duương.*

**Du-vịnh** 游泳. Bơi lội ở trong nước. Nghĩa bóng : *dầm ngấm ở trong đạo học : Du-vịnh ở trong đạo học đã lâu năm.*

## DỪ

**Dừ.** Xem « dừ ».

**VĂN-LIỆU.** — *Dừ no, dừ đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan.* — *Mẹ ơi, con chẳng lấy dân, Dừ xa dừ gần lấy khách mà thôi.* — *Dừ chàng năm thiếp bảy thế, Chàng cũng chẳng bỏ nát sè này đâu (C-d).*

**Dừ.** Một thứ lọng nhỏ lợp bằng vải hay lụa, người ta cầm để che đầu : *Ngựa cưỡi, dừ che.*

## DỬ

**Dử 愈.** Càng (không dùng một mình) : *Dử xuất, dử kỹ.*

## DỰ

**Dự 誘.** Dỗ-dành, dạy bảo : *Dự cho nhiều người theo ; giáo dụ học-trò. Dùng kế mĩ-nhân để dụ người.*

**Dự 諭.** Lời người trên truyền bảo kẻ dưới : *Quan dụ dân ; lời dụ của vua.*

**Dự-chỉ** 〇 旨. Lời phán bảo của vua.

**Dự** 喻. Ví, thường dùng với tiếng khác như tử-dự, thi-dự v. v.

## Dua

**Dua.** Bỡi chữ « du » 諛 đọc chạnh ra. Nịnh theo ý người: A-dua; dua-nịnh.

## Dùa

**Dùa.** Tiếng Nam-kỳ. Cũng như vợ, vun: Dùa lại thành đồng: ăn thì dùa, thua thì chịu (T-ng).

## Dục

**Dục** 欲. Muốn.

**Dục-vọng** 〇 望. Mong muốn: Lòng dục-vọng.

**Dục** 慾. Lòng tham muốn riêng của mình: Dám-dục quá độ.

**Dục** 毓. Gây nên, nuôi lớn: Dục tử chung anh. Xem « chung-dục ».

**Dục** 育. Nuôi (không dùng một mình).

**Dục-anh** 〇 嬰. Nuôi trẻ con: Nhà dục-anh.

**Dục-đức** 育德. Hiệu một vị hoàng-lữ đời nhà Nguyễn đề nối ngôi vua Tự-đức nhưng sau bị phế.

## Duênh

**Duênh.** Cũng nghĩa như « doanh ».

## Dùi

**Dùi.** Một thứ đồ dùng bằng kim loại, có mũi nhọn để chọc cho thủng: Dùi đóng sách.

**Dùi.** Dùng mũi nhọn chọc cho thủng: Dùi cho thủng.

**Dùi** mài. Nghĩa bóng: chịu mất nhiều công phu về việc học: Dùi mài kinh sử; Đền sách dùi mài.

**Dùi.** Một thứ đồ dùng bằng gỗ để đánh đề đập: Dùi trống; dùi đục.

**Dùi** đục. Một thứ đồ dùng của thợ mộc dùng để đập vào cái chày, cái đục. Nghĩa bóng: cục cằn, cứng cỏi: Ngón tay dùi đục; đâm ngay mấy câu dùi đục ra.

VĂN-LIỆU. — Đánh trống bỏ dùi. — Dùi đục chấm nước cúng. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi vào lưng (C-d).

**Dùi.** Sợi ở trên khung cửi không được thẳng: Sợi dùi phải căng lại cho thẳng.

## Dũi

**Dũi.** Giúi xuống đất mà bẩy lên: Dũi cỏ; lột dũi lông khoai.

## Dụi

**Dụi.** Cầm cái gì cháy mà giúi xuống đất cho tắt đi: Dụi bó đuốc, dụi củi. Nghĩa rộng: ngã hay là đồ chùi đầu xuống đất: Ngã dụi đầu dụi cổ.

## Dun

**Dun.** Xem trun.

**Dun.** Sẻ dây, sẻ xô: Hai đứa trẻ dun nhau ngã.

## Dún

**Dún.** 1. Co người xuống để lấy sức mà nhảy lên: Dún chân mà nhảy, dún đu. — 2. Đứng hay là ngồi trên cái gì mà ấn mình xuống cho rung động: Đứng lên tùm ván mà dún.

**Dún-dây.** Dún luôn.

## Dung

**Dung** 容. Cũng đọc là dong. 1. Hình dáng người ta (ít dùng một mình). — 2. Một đức trong tứ đức của đàn-bà: Công, dung, n, ôn, hạnh. — 3. Chứa: Nhà trọ này dung được 30 người khách. — 4. Tha thứ, không chấp: Dung con; dung kẻ dưới.

**Dung-dị** 〇 易. Dễ-dàng: Việc ấy không phải dung-dị mà thành công ngay được. || **Dung mạo** 〇 貌. Dáng-dấp. **Dung- nạp** 〇 納. Chứa nhận: Dung-nạp những bậc hiền tài. || **Dung-nghi** 〇 儀. Dáng-dấp và lễ-độ. || **Dung-nhan** 〇 顏. Nét mặt: Trông-tượng dung-nhan. || **Dung-quang** 〇 光. Về mặt sáng-sủa: Nàng rắng trộm liếc dung-quang (K). || **Dung-tích** 〇 積. Nói về sức chứa: Dung-tích của cái bể này được 100 gánh nước. || **Dung-túng** 〇 縱. Buông thả, không kiểm-thúc: Dung-túng cho kẻ dưới làm điều phi-pháp. || **Dung thân** 〇 身. Nương mình: Tim chốn dung thân. || **Dung thứ** 〇 恕. Khoan tha, tha thứ.

**Dung** 鎔. Cũng đọc là « dong ». Nấu các loại kim cho chảy ra: Dung đồng, dung thiếc.

**Dung-chú** 〇 鑄. Nấu và đúc. Nghĩa bóng: rèn đúc cho thành nhân-tài: Trường đại-học là nơi dung-chú nhân-tài.

**Dung** 庸. Cũng đọc là « dong ». Thường, hèn (không dùng một mình).

**Dung-lục** 〇 碌. Hèn, thường: Hạng người dung-lục không làm được việc to-tát. || **Dung-nhân** 〇 人. Người tầm-thường: Thiên-hạ vốn vô-sự, chỉ lại bọn dung-nhân q. ấy. || **Dun-quân** 〇 君. Vua tầm-thường: Trần Nghệ-tôn là một vị dung-quân. || **Dung-tài** 〇 才. Tài tầm-thường: Hạng dung-tài không cang-dáng được việc to. || **Dung-tục** 〇 俗. Bỡi chữ « dung nhân, tục tử ». Tầm-thường thô-ục: Bọn dung-tục không làm nên việc gì.

**Dung** 傭. Mướn, thuê (không dùng một mình).

**Dung-công.** Thuê thợ công-nhật, trái với làm khoán.

**Dung** 融. Cũng đọc là « dong ». Hòa lẫn (không dùng một mình).

**Dung-hòa** 〇 和. Hòa với nhau: Ý-kiến của hai đảng phải có thể dung-hòa với nhau được. || **Dung-hợp** 〇 合. Hợp với nhau: Văn-hóa Đông Tây có thể dung-hợp với nhau được không?

## Dúng

**Dúng.** Đim xuống nước rồi nhấc lên ngay : *Dúng trâu-không vào nước.* Ăn *dúng.* Nghĩa rộng : dựa vào : *Dúng tay vào việc phúc.*

VĂN-LIÊU. — Trót vì tay đã *dúng* chàm (K).

## Dùng

**Dùng.** Đem ra mà làm việc : *Dùng người, dùng tiền, giầy mực dùng để viết.*

**Dùng.** Rung động cho thu lại một chỗ : *Dùng nong thóc lại.* *Dùng rây bột.*

**Dùng-dăng.** Do-dự, không quyết-định : *Dùng-dăng nửa ở nửa về (K).*

**Dùng mình.** Ghê mình, sorn mình : *Dùng mình sorn gáy.*

## Dũng

**Dũng 勇.** 1. Can đảm mạnh bạo (không dùng một mình). — 2. Một hạng lính. Xem « dũng ».

**Dũng-cảm** ○ 敢. Mạnh-bạo, quả-quyết : *Có dũng-cảm mới làm được việc.* || **Dũng-khí** ○ 氣. Khí can-đảm : *Có dũng-khí mới dám mạo-hiểm.* || **Dũng-lực** ○ 力. Sức khỏe. || **Dũng-mãnh** ○ 猛. Can-đảm, hung-tợn. || **Dũng-sĩ** ○ 士. Người có can-đảm. || **Dũng-tướng** ○ 將. Người tướng can-đảm.

**Dũng-dược** 踴躍. Nhảy-nhót. Nghĩa bóng : háng-hải : *Khí dũng-dược của ba quân.*

## Dụng

**Dụng 用.** Dùng : *Cái này dụng được nhiều việc.*

**Dụng-công** ○ 功. Dùng mất nhiều công phu : *Dụng-công làm một pho sách.* || **Dụng-lực** ○ 力. Dùng sức : *Dụng-lực làm cho xong việc.* || **Dụng-tâm** ○ 心. Dùng tâm làm một việc gì : *Dụng tâm làm hại người.* **Dụng-tình** ○ 情. Dùng tư-tình để làm một việc gì : *Làm việc công không nên dụng-tình.* || **Dụng-võ** ○ 武. Dùng sức mạnh : *Dụng võ để dẹp giặc.*

## Duối

**Duối.** Tên một thứ cây, lá rậm, quả vàng-vàng : *Ván như ván gỗ duối.*

## Duỗi

**Duỗi.** Trái với co : *Chân co, chân duỗi.*

**Duối thê.** Ngồi duối thẳng hai chân ra.

VĂN-LIÊU. — Ai nắm tay đến lối, ai duối tay đến sáng. — Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duối mà ăn. — Co rồi lật phải duối ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai. — Hai hàng chân ngọc duối song-song (Xuân-hương).

**Duối.** Cái xà nhà tre.

## Duộm

**Duộm.** Xem nhuộm.

## Duông

**Duong.** Xua đuôi (nói riêng về vợ chồng) : *Duong vợ.* **Duong dấy.** Nói về vợ chồng sinh sự đề bỏ nhau : *Hai vợ chồng duông dấy nhau.*

## Duy

**Duy 惟.** Bui, chỉ có.

**Duy-ngã** ○ 我. Chỉ biết ta : *Chủ-nghĩa duy-ngã trái với chủ-nghĩa duy-tha.* || **Duy-nhất** ○ 一. Chỉ có một : *Phép diễn kịch bên Âu-tây thường theo luật duy-nhất.* || **Duy-tâm** ○ 心. Chỉ lấy tinh-thần làm cốt : *Nho-giáo có cái học duy-tâm rất cao.* || **Duy-tha** ○ 他. Quên mình mà chỉ biết người : *Duy-tha chủ-nghĩa giống cái thuyết kiêm-ái của Mặc-học.* || **Duy-vật** ○ 物. Chỉ lấy vật-chất làm cốt : *Đời bây giờ trọng chủ-nghĩa duy-vật.*

**Duy 維.** 1. Tóm buộc (không dùng một mình). — 2. Tiếng dùng ở đầu văn tế : *Duy Đại-nam-quốc v, v.*

**Duy-tân** ○ 新. Thuộc về sự cải-cách mới : *Cải-cách theo chế-độ duy-tân.* || **Duy-trì** ○ 持. Ràng giữ trật-tự.

## Duyên

**Duyên 緣.** I. Bởi, nơi theo : *Duyên vì thiếu tiền phải bán ruộng.*

**Duyên-cớ.** Bởi cớ, vì cớ : *Duyên-cớ vì đầu.* || **Duyên-do** ○ 由. Bởi đâu doái thế nào : *Giải bày duyên-do.*

II. Khế-hợp với nhau : *Duyên gặp gỡ nên vợ nên chồng.* **Duyên-kiếp** ○ 規. Tình duyên từ kiếp trước kiếp này mới hợp : *Duyên-kiếp vợ chồng.* || **Duyên-nợ.** Duyên với nợ từ kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh.* || **Duyên-phận.** Phận gặp-gỡ đã định từ trước : *Duyên-phận tôi đòi.*

VĂN-LIÊU. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rày dưa hành cũng vợ. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài. — Phải duyên thì gần như keo, Trái duyên dẽnh-dặng như kèo đục vênh. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chớ ghen mà gầy. — Trăm năm biết có duyên gì hay không (K).

**Duyên 沿.** 1. Theo men bờ. — 2. Chỗ ở men bờ (không dùng một mình).

**Duyên-biên** ○ 邊. Chỗ biên-giới : *Đóng quán ở duyên-biên.* || **Duyên-cách** ○ 革. Theo cũ đổi mới : *Xét việc duyên-cách trong lịch-sử.* || **Duyên-đồ** ○ 途. Theo men đường : *Duyên-đồ hộ-tống về quê cháu Thương (Nh-đ-m).* || **Duyên-hải** ○ 海. Chỗ men bờ bể : *Dân ở mạn duyên-hải.* || **Duyên-giang** ○ 江. Chỗ men bờ sông : *Thuyền đậu ở duyên-giang.*

## Duyệt

**Duyệt 閱.** 1. Xem, xét, kiểm-điểm để định hơn kém, biết thiếu đủ : *Duyệt quyền, duyệt binh.* — 2. Từng trải (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như lịch-duyet.



**Duyệt-y** ○ 依. Xem lại và ưng cho : *Điều-lệ đã duyệt-y rồi.*

**Duyệt** 悅. Đẹp lòng, ưa thích (không dùng một mình).

**Duyệt-mục** ○ 目. Đẹp mắt : *Cách bài-tri trông duyệt-mục lắm.*

## Dư

**Dư** 餘. Thừa : *Dư ăn, dư mặc, năm dư.*

**Dư-ân** ○ 恩. Ân thừa. Tiếng nói khiêm đối với người mình chịu ơn : *Chúng tôi được nhờ dư-ân người trên.* ||

**Dư-dật** Thừa-thãi : *Trong nhà ăn tiêu dư-dật.* ||

**Dư-đảng** ○ 黨. Đảng còn sót lại : *Giặc Cờ-đen là dư-đảng Hồng Tú Toàn.* ||

**Dư-giả** ○ 者. Còn thừa ra : *Ăn tiêu đi rồi, dư-giả để làm việc công-ích.* ||

**Dư-huệ** ○ 惠. Cũng như dư-ân.

**Dư-lực** ○ 力. Sức thừa : *Phải học đạo-đức đã, còn dư-lực mới học văn-chương.* ||

**Dư-sinh** ○ 生. Sống thừa : *Còn chút dư sinh phải giữ cho toàn danh-liết.*

**Dư** 輿. I. Sập xe. Nghĩa bóng : đất (không dùng một mình).

**Dư-đồ** ○ 圖. Bức vẽ hình thể đất.

II. Phần đông người (không dùng một mình).

**Dư-luận** ○ 論. Lời bàn-bạc của phần đông người.

## Dừ

**Dừ.** Xem như.

## Dử

**Dử.** Dùng mỗi dùng lợi để dụ lại gần : *Ném mỗi dử cá. Mùi phú-qui dử làng xa-mã (C-o).*

**Dử** thính. Ném thính xuống nước dụ cho cá bại. Nghĩa bóng : cho lợi-lộc : *Dử thính cũng không dám làm.*

**VĂN-LIỆU.** — Mượn màu phú-qui dử mỗi văn-chương (L-V-T).

**Dử.** Chất trắng đùn ra ở khe mắt : *Mắt đau nhiều dử.*

## Dữ

**Dữ.** Hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh. Trái với lành : *Thú dữ, tướng dữ.*

**Dữ-dội.** Cũng như dữ. || **Dữ đòn.** Hay đánh : *Ông thầy dữ đòn.* || **Dữ tợn.** Dữ-dội, hung-tợn : *Người kia trông dữ tợn lắm.*

**VĂN-LIỆU.** — Dấu dữ mất họ, chó dữ mất làng-giềng. — Ai ơi chồng dữ mà lo, Mẹ chồng mà dữ mỡ bò ăn khao (C-d).

**Dữ.** Quá lắm (tiếng đệm đằng cuối câu) : *Một dữ ! hay dữ !*

## Dự

**Dự (gạo).** Một thứ gạo tẻ trắng, có mùi thơm.

**Dự** 預. I. Dính-dáng vào, có phần vào : *Việc ấy không dự gì đến tôi. Dự liệc.*

II. Phòng sẵn, liệu trước : *Việc ấy đã dự trước cả rồi.*

**Dự-bị** ○ 備. Sắp sửa sẵn trước : *Dự-bị lương-lực.* ||

**Dự-định** ○ 定. Định liệu trước : *Dự-định ngày mở hội.* ||

**Dự-phòng** ○ 防. Phòng-bị trước ngộ khi gần đến : *Chưa thóc để dự-phòng năm mất mùa.* || **Dự-toán** ○ 算. Tính toán trước : *Dự-toán việc chi tiêu năm sau.*

**Dự** 譽. Tiếng khen (không dùng một mình). Xem danh-dự.

## Dừa

**Dừa.** Tiếng gọi các thứ quả về loài dây, ăn được : *Dừa chuột, dừa hấu, dừa gang v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng cho đáng bề-nhìn giữ dừa.

**Dừa.** Tiếng gọi chung các thứ rau, củ đem muối cho biến vị đi : *Dừa cải, dừa hành, dừa giá.*

**Dừa góp.** Một thứ dừa làm bằng các thứ như khế, dứa, hạt sen, đu-đu v. v.

**VĂN-LIỆU.** — Chẳng ưa thì dừa khú. — Đêm qua mới gọi là đêm, Ruột xót như muối, dạ mềm như dừa. — Ai làm cho cái tôi vòng, Cho dừa tôi khú, cho chồng tôi ché. Chồng ché thì mặc chồng ché, Dừa khú nấu với cá trê càng bùi (C-d).

## Dừa

**Dừa.** Một loài cây thấp, lá nhọn có gai, hoa thơm, quả thơm và có mật. Có nơi gọi là trái thơm : *Dừa gai, dừa mật, dừa dại v. v.*

## Dừa

**Dừa.** Tên một thứ cây về loài cau, quả to, trong có nước, ăn được : *Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau (T-ng).*

**VĂN-LIỆU.** — Tránh vỏ dừa, gắp vỏ dừa. — Thương cho thân-thể quả dừa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu. — Gái sao chồng đánh chẳng chừa, Đi chợ vẫn giữ củi dừa bánh đa (C-d).

## Dựa

**Dựa.** Nương vào, ý vào, vin vào : *Dựa cửa, dựa ý.*

**Dựa-dẫm.** Theo ý người ta : *Nói dựa-dẫm ; làm dựa-dẫm.*

**VĂN-LIỆU.** — Dựa hồn dựa cốt (T-ng).

**Dựa.** Xem nhựa.

## Dức

**Dức.** Xem nhưc.

**Dức.** La, mắng : *Vợ chồng dức nhau.*

**Dức-lác.** Om-sòm rằm-rĩ : *Dức-lác om-sòm. Thôi đừng dức-lác huyền-thiên lít mù (Tr-th).*

## Dực

**Dực** 翼. Cánh (không dùng một mình) : *Tả-dực, hữu-dực, vũ-dực.*

**Dực** 翼. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-dực.*

## Dưng

**Dưng.** Xem « dưng ».

**Dưng.** Không làm việc gì : *Ăn dưng, ngồi dưng.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn dưng ở nhà (T-ng).*

**Dưng.** Không can-thiệp, không dính-dáng, tự-nhiên : *Người dưng, tự-dưng.*

Dưng không hay không dưng. Tự-nhiên, bằng không : *Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Dưng không ai dễ đặt điều cho ai (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Người dưng, nước lã. — Người dưng có nguãi thì dãi người dưng, Anh em vô nguãi thì dưng anh em. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tù che cho. — Chín đời còn hơn người dưng (T-ng).*

## Dửng

**Dửng.** Nan để làm cốt vách. Cũng như là « dưng » : *Vách trát dửng.*

**Dửng.** Đạn : *Dửng phen.*

**Dửng.** Mới bắt đầu gây nên : *Dửng hội thiện.*

## Dừng

**Dừng.** Cũng nghĩa như chữ « dưng » : *Rút dây động dưng.*

**Dừng.** Ngừng lại, đứng lại : *Dừng tay, dừng chân.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu (K). — Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là (K). — Bước đi một bước giầy giầy lại dừng (Ch-ph).*

## Dửng

**Dửng.** Động lên : *No cơm dửng hồng-mao (T-ng).*

**Dửng mỡ.** Nói về cách cử chỉ ngông-cuồng trong lúc hứng-thú : *Ăn no dửng mỡ.*

**Dửng-dưng.** 1. Lạt-lẽo không thiết đến : *Dửng-dưng như bánh chưng ngày Tết. — 2. Tự-nhiên, không cầu-cạnh : Số giàu mang đến dửng-dưng, Lọ là con mắt tráo-trưng mới giàu (C-d).*

## Dựng

**Dựng.** 1. Làm cho đứng lên : *Dựng cây gỗ, dựng nhà. — 2. Gây, lập : Dựng hội buôn, dựng vợ gả chồng.*

**Dựng đứng.** Đặt ra mà nói như có thật : *Nói dựng đứng. || Dựng ngược.* Cũng như dựng đứng mà có ý mạnh hơn : *Người ta còn sống mà nói dựng ngược lên là người ta chết rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Trong vòng giáo dựng, gươm trần (K). — Cửa kho ban dựng miếu thờ (Nh-d-m).*

**Dựng.** Lăn độn ở giữa áo kếp cho cứng : *May áo kếp không có dựng thì đỡ.*

**Dựng 孕.** Cũng nói là dặng. Chứa, có thai (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như thai-dựng.

## Dược

**Dược 藥.** Thuốc để chữa bệnh (không dùng một mình).

**Dược-phòng** 藥房. Hàng bán thuốc. || **Dược-phương** 藥方. Bài thuốc. || **Dược-sĩ** 藥士. Người chế thuốc. || **Dược-tính** 藥性. Tính chất vị thuốc.

**Dược 躍.** Nhảy. Xem « dưng-dược ».

**Dược-sư 藥師.** Tên một bộ kinh tụng để cầu phúc cho người sống.

## Dưới

**Dưới.** Đối với trên : *Dưới trời có đất, trên cao có trời (K). — Người trên, kẻ dưới.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới trần mây mặt làng chơi (K). — Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa (K). — Đẻ gương trong sạch tạc bia dưới đời (Nh-d-m). — Dưới trông lên, trên trông xuống (T-ng).*

## Dươi

**Dươi-dươi.** Nói về nét mặt không được tươi tỉnh : *Buồn dươi-dươi, mặt dươi-dươi.*

## Dương

**Dương 揚.** Phô bày ra : *Dương danh, dương oai.*

**Dương 陽.** Một khi trong trời đất, trái với âm. Nghĩa rộng : giống đực, trên, động, sáng, trên trần, phương nam, chỗ co nắng.

**Dương-cơ** 陽基. Chỗ nhà ở, trái với âm-phần : *Nhất dương-cơ, nhi mờ mã. || Dương-gian* 陽間. Cõi người sống ở : *Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian (L-V-T). || Dương-khí* 陽氣. Khí dương. || **Dương-lich** 陽曆. Lịch tính theo đường mặt trời đi. || **Dương-quan** 陽關. Lối đi trong Đường-thì, nơi chỗ tiễn-biệt : *Lối-thôi lơ liễu mấy cành Dương-quan (K). || Dương-thế* 陽世. Cõi đời. || **Dương-trạch** 陽宅. Cũng nghĩa như « dương-cơ ». || **Dương-vật** 陽物. Cơ-quan sinh-dục của đàn ông.

**Dương 楊.** 1. Tên một thứ cây về loài liễu.

VĂN-LIỆU. — *Tiệc thay lục ở vàng pha, Gốc dương tro một cõi già khói tan (H-tr).*

II. Tên một họ.

**Dương Mặc** 楊墨. Tức là Dương-Chu và Mặc-Địch. Dương chủ-trương thuyết vị-kỷ, Mặc chủ-trương thuyết kiêm-á.

**Dương 羊.** Dê (không dùng một mình) : *Sơn-dương, linh dương.*

**Dương 洋.** 1. Bề lớn : *Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương. — 2. Nói về các nước phương tây : Dương-trang (lối mặc tây), Dương-hóa (đồ hàng tây). Nghĩa rộng : chỉ các nước ở phương xa phải qua bề mới tới nơi : Xuất-dương.*

**Dương-mai** 楊梅. Bệnh tim-la. Cũng có khi nói là « dang-mai ».

## Dương

**Dương.** Tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy.

## Dường

**Dường.** Cũng nói là « nương ». Như, gần như, hình như: *Dường như, đường ấy, dường nào, dường bao v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thế-gian thấy bán thì mua, biết rằng ngọt nhạt chất chua dường nào. — Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng (K). — Tương-tri dường ấy mới là tương-tri (K). — Khúc sưa trường bối-rối dường tơ (C-o). — Đã ra dường ấy ai nhìn được ai (K). — Người dường ra ý ân-cần (Nh-d-m).*

## Dưỡng

**Dưỡng** 養. Nuôi: *Cha sinh, mẹ dưỡng.*

**Dưỡng-bệnh** 病. Nghỉ ngơi để chữa bệnh: *Xin nghỉ để dưỡng bệnh.* || **Dưỡng-dục** 育. Nuôi nấng: *Công dưỡng-dục của cha mẹ.* || **Dưỡng già.** Cũng như dưỡng lão: *Của này gọi chút dưỡng già về sau (L-V-T).* || **Dưỡng-gian** 姦. Dung nuôi kẻ gian. || **Dưỡng-họa** 禍. Nuôi cái vạ. || **Dưỡng-khí** 氣 (tiếng hóa-học). Một đơn-chất trong thông-khí làm cho lửa cháy được. || **Dưỡng-khí** 氣. Nuôi cái chính-khí ở trong người: *Nho-giả lấy việc dưỡng-khí làm cốt.* || **Dưỡng-lão** 老. 1. Nuôi người già: *Ngày xưa nhà vua có lệ dưỡng-lão.* — 2. Nuôi mình lúc tuổi già: *Đề dành tiền dưỡng-lão.* || **Dưỡng-mẫu** 母. Mẹ nuôi. || **Dưỡng-mục** 目. Giữ-gìn sức mắt: *Kính dưỡng-mục.* || **Dưỡng-nữ** 女. Con gái nuôi. || **Dưỡng-nhàn** 閒. Di-

dưỡng cái cảnh nhàn. || **Dưỡng-phụ** 父. Bố nuôi. || **Dưỡng-sinh** 生. 1. Nuôi giữ sức khỏe: *Muốn khỏe-mạnh phải biết cách dưỡng-sinh.* — 2. Thuật của Lão-học để tu-dưỡng trường-sinh. — 3. Nuôi-nấng lúc sống: *Dưỡng-sinh, tổng-tử.* || **Dưỡng sức.** Nuôi sức mình: *Nghỉ để dưỡng sức.* Nghĩa bóng: người làm ăn không chịu hết sức: *Làm dưỡng sức như thế thì bao giờ xong việc.* || **Dưỡng-tử** 子. Con nuôi. || **Dưỡng-thân** 身. Nuôi thân mình: *Đi làm để dưỡng-thân.* || **Dưỡng-thân** 親. Nuôi-nấng cha mẹ: *Dưỡng-thân thay tấm lòng nàng ngày xưa (K).* || **Dưỡng-ung** 糶. Nghĩa đen: nuôi cái nhọt nhỏ thành to. Nghĩa bóng: việc nhỏ không trị thành vạ to.

**VĂN-LIỆU.** — *Dưỡng hồ di họa (T-ng).*

## Dượng

**Dượng.** 1. Bó ghè. — 2. Chồng cô, chồng dì: *Có cô thì dượng cũng già, không cô thì dượng cũng qua một thời (C-d).*

**VĂN-LIỆU.** — *Di rằng mang rồ hái dâu, Gặp dượng thàng đồ ngồi cầu bên đường. Thấy di dượng nó cũng thương (Câu hát).*

## Dứt

**Dứt.** Làm dứt, làm xong, hết, bỏ: *Dứt tình, dứt lời, dứt bênh, dứt cơn mưa v. v.*

**Dứt-khoát.** Xong hẳn đầu ra đấy: *Công việc làm dứt-khoát.*

**VĂN-LIỆU.** — *Công-danh ai dứt lối nào cho qua (K). — Duyên dâu ai dứt tơ đào, Lòng nào nữ dứt nghĩa người ra đi (K). — Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong (C-o). — Đang tay muốn dứt tơ hồng (C-o).*